NHẤT TÂM

Nguyễn Văn Vĩnh

Từ cậu bé chăn bò thuê đến người giữ những kỷ lục về tự học

GÓC NHÌN SỬ VIỆT

alphabooks
NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Chẳng quan mà quý, chẳng phú mà hào, giữa trời Nam thổi gió tung mây, gan óc dễ đâu vùi chín suối;
Có lưỡi như cồng, có bút như thép, trong làng báo mở cờ khua trống, văn chương âu cũng đá nghìn thu.

Duong Kobo's Book Club

Tủ sách Kỹ thuật số
dành cho
Kindle & Kobo

SCAN TO JOIN

LỜI GIỚI THIỆU

Bạn đọc thân mến!

Lịch sử văn hóa của một dân tộc không phải của riêng cá nhân nào, chính vì vậy, việc bảo tồn, gìn giữ và phát triển lịch sử văn hóa cũng không phải riêng một người nào có thể gánh vác được, nó thuộc về nhận thức chung của toàn xã hội và vai trò của từng nhân tố trong mỗi chặng đường lịch sử. Lịch sử là một khoa học. Lịch sử không phải là việc thống kê sự kiện một cách khô khan rời rạc. Bởi mỗi sự kiện trong tiến trình đó đều có mối liên kết chặt chẽ với nhau bằng sợi dây vô hình xuyên suốt không gian và thời gian tạo nên lịch sử của một dân tộc.

Dân tộc Việt Nam trải hơn một nghìn năm Bắc thuộc, gần trăm năm dưới ách cai trị của thực dân, đế quốc, nhưng con cháu bà Trưng, bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, QuangTrung... vẫn kiên trì bền chí, tin tưởng ở quá khứ hào hùng, không ngừng tranh đấu hướng tới tương lai rộng mở vì độc lập tự do của đất nước.

Một dân tộc, một quốc gia muốn trường tồn và phát triển, ngoài việc đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật, điều quan trọng hơn nữa là phải có một nền tảng giáo dục vững chắc. Trong đó, giáo dục về lịch sử và lòng tự hào dân tộc là cần thiết để ghi khắc trong tâm trí các thế hệ, đặc biệt là tầng lớp thanh niên, ý thức về nguồn gốc dân tộc, truyền thống văn hóa và nội lực quốc gia, đồng thời giúp định hình góc nhìn thấu đáo về vai trò của từng giai đoạn, triều đại và nhân vật - dù gây tranh cãi - tạo nên lịch sử đó.

Chính vì những giá trị to lớn đó, vấn đề học tập, tìm hiểu lịch sử nước nhà hiện đang là mối quan tâm hàng đầu của Nhà nước và toàn xã hội. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Quỹ Phát triển Sử học Việt Nam, Tạp chí Xưa và Nay... và rất nhiều những tổ chức khác đã và đang kiên trì con đường thúc đẩy sự phát triển của nền khoa

học lịch sử quốc gia, phổ biến tri thức lịch sử, góp phần giáo dục truyền thống văn hóa dân tộc tới toàn xã hội.

Đồng hành với mối quan tâm của toàn xã hội, Công ty Cổ phần Sách Alpha - một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất bản, với tôn chỉ "Trithức là sức mạnh" - đặc biệt quan tâm tới việc góp phần nâng cao hiểu biết của người dân về truyền thống văn hóa lịch sử đất nước.

Theo nhiều kết quả khảo sát, đánh giá nhu cầu của bạn đọc cho thấy, "lỗ hổng lịch sử" ở không ít người trẻ hiện nay hoàn toàn có thể bù lấp một phần dựa trên nhiều nguồn tư liệu, công trình nghiên cứu, sách cổ sách quý hiện đang được các Viện nghiên cứu, các tổ chức, cá nhân lưu giữ. Để chung tay tái hiện một cách rõ nét những mảnh ghép lịch sử dân tộc, Công ty Cổ phần Sách Alpha đã triển khai dự án xuất bản mang tên Góc nhìn sử Việt với mục đích xuất bản lại và xuất bản mới một cách có hệ thống các công trình, tư liệu, sách nghiên cứu, sách văn học có giá trị… về lịch sử, bước đầu hình thành nên Tủ sách Alpha Di sản.

Cuốn sách bạn đang cầm trên tay là một trong những sản phẩm đầu tiên của dự án này.

Xin trân trọng giới thiệu.

Công ty CP Sách Alpha

QUY CÁCH BIÊN TẬP

Tủ sách "Góc nhìn sử Việt" ra đời, mục đích giới thiệu đến bạn đọc những tác phẩm hay, có giá trị, đồng thời góp phần bảo lưu gìn giữ những giá trị văn hóa của đất nước. Để thực hiện bộ sách này, chúng tôi tuân thủ một số quy cách sau:

1. Bảo toàn văn phong, nội dung nguyên gốc, từ ngữ mang đậm văn hóa vùng miền trong tác phẩm (trừ khẩu âm).
2. Biên tập đối chiếu trên bản gốc sưu tầm được và có ghi rõ tái bản trên bản năm nào.
3. Chú thích từ ngữ cổ, từ Hán Việt.
4. Tra cứu bổ sung thông tin: tiểu dẫn, tiểu sử, sự kiện, nhân vật, phụ lục (nếu cần thiết)...
5. Sửa lỗi chính tả trong bản gốc.
6. Giản lược gạch nối từ ghép, khôi phục từ Việt hóa tiếng nước ngoài khi có đủ tài liệu tra cứu tin cậy (trừ trường hợp từ ngữ đó đã dịch thành thuần Việt).
7. Trường hợp thông tin lịch sử trong sách có sai lệch so với chính sử, chúng tôi sẽ chú thích hoặc đăng phụ lục ở cuối sách.
8. Một số hình ảnh trong sách gốc bị mờ, chất lượng kém… chúng tôi sẽ đăng bổ sung - thay thế các hình ảnh có nội dung tương tự, chất lượng tốt (nếu có).

Mong đón nhận những ý kiến đóng góp của độc giả, hỗ trợ chúng tôi hoàn thiện tủ sách này.

Alpha Books

I

NỔI TIẾNG THẦN ĐỒNG, HIẾU HỌC

Nhâm Ngọ (1882), ngày 30-4, tại làng Phượng Dực, tổng Phượng Dực, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông, Nguyễn Văn Vĩnh chào đời.

Ngay từ thuở ấu thơ, Nguyễn Văn Vĩnh đã tỏ ra là một trẻ thông minh khác thường. Dạn dĩ, bặt thiệp, mới năm, sáu tuổi, Nguyễn đã ứng đối trôi chảy cuồn cuộn như nước trước những câu "vấn nạn" mắc mỏ của những người đến thử tài trí Nguyễn. Hầu hết những ông khách đến viếng nhà Nguyễn đều biểu lộ sự kinh ngạc, chẳng tiếc lời khen song thân Nguyễn đã hữu phúc sinh con.

Gia đình Nguyễn lại khéo un đúc cho Nguyễn trở nên người hiếu học đệ nhất, để hòa hiệp với trí thông minh sẵn có kia mà rèn luyện cho thành một nhân vật hữu dụng trong đời, hữu ích cho nhân loại.

Nên biết, bấy giờ chưa có thư viện, các sách vở đều thiếu, thế mà gia đình Nguyễn Văn Vĩnh chẳng để cho Nguyễn phải chịu thiệt thòi phần nào về việc học, cố gắng chọn lọc, gom góp đủ sách hay, luôn luôn kích thích tinh thần hiếu học của Nguyễn, khiến phải say mê, phấn phát(1), tự lực dồi lòng, luyện trí. Do đó, hằng ngày Nguyễn không rời quyển sách trên tay, đôn đốc cần cù học hỏi, ai cũng phải chịu là người rất ham học.

Nhâm Thìn (1892), Nguyễn Văn Vĩnh 11 tuổi (tính tuổi theo năm tây thì mới mười) - cái tuổi còn ngây thơ - Nguyễn đã ra thi tốt nghiệp trường Thông ngôn. Và đáng lẽ đỗ thứ 12, nhưng vì tuổi quá trẻ, Nguyễn bị đánh hỏng, để về học thêm trong một thời gian nữa và để cho tuổi cao thêm lên chút nữa.

Bốn năm sau, Bính Thân (1896), Nguyễn 15 tuổi, lại ra thi. Nguyễn chiếm ngay "thủ khoa", tức đỗ đầu bảng. Trong năm 10 tuổi đã ra thi, đỗ thứ 12, nhưng phải về học lại vì tuổi còn trẻ, để đến nay ghi tên đầu bảng, Nguyễn Văn Vĩnh được xưng tụng làthần đồng, tưởng cũng không quá đáng.

II
DẤN BƯỚC HOẠN TRƯỜNG

Thi đỗ tốt nghiệp trường Thông ngôn năm Bính Thân (1896), ngay trong năm ấy, Nguyễn Văn Vĩnh được bổ làm Thư ký Tòa sứ Lao Kay(2).

Có lẽ Nguyễn Văn Vĩnh đã làm việc quan siêng năng, tháo vát, rất được lòng các quan thầy. Nên chỉ nội năm sau, Đinh Dậu (1897), Nguyễn được đổi xuống Tòa sứ Kiến An (khi ấy còn ở Hải Phòng).

Hải Phòng lúc bấy giờ đã là một hải cảng đô hội. Về đấy, Nguyễn Văn Vĩnh càng có dịp bồi bổ thêm kiến văn, học thức. Ngay trong thời kỳ này, Nguyễn giao thiệp với khách nước ngoài và bắt đầuhọc tiếng Anh, tiếng Trung Hoa.

Rồi thuyên chuyển sang Tòa sứ Bắc Ninh. Ít lâu sau, Nguyễn lại được đưa về Tòa đốc lý Hà Nội.

Nguyễn Văn Vĩnh đã làm việc quan đắc lực như thế nào, nên trong sự thuyên chuyển, chúng ta đã nhìn thấy ngay sự ưu đãi. Nhưng điều đáng cho chúng ta phải tìm hiểu là: Nguyễn Văn Vĩnh có lấy thế làm vinh diệu(3) và thỏa mãn rồi chăng?

Không. Nguyễn Văn Vĩnh há chỉ là một nhân vật tầm thường, an thân trong cái thế giới tầm thường ư?

Bấy giờ, trong nước đã dấy lên nhiều phong trào đáng cho thanh niên chú ý mà vấn tâm(4), hầu sẵn sàng kiểm điểm năng lực để phục vụ quốc gia dân tộc: xuất dương du học, vận động cải cách duy tân.

Dù là người Âu hóa rất sớm, Nguyễn Văn Vĩnh trước tiếng gọi của non sông, cảm thấy hồn thiêng non nước dần dần thấm nhập hồn

mình; tinh thần dân tộc đã khiến cho tinh thần của người có học thức sâu rộng phải băn khoăn rất mực, phải chọn con đường phụng sự sao cho không hổ với giống nòi.

Trong lối hoạn trường, Nguyễn Văn Vĩnh đoái nhìn lại, hẳn thấy nhiều gai góc. Nhất là khi xuất chính, tự xem xét lại, chỉ nhận thấy rằng ấy là phục vụ cho đám người đi cai trị; mà guồng máy hành chính của họ càng tốt máy, ắt là dân chúng bị trị càng ngày càng thêm bị ép xác để lấy mỡ dầu cung phụng. Nguyễn Văn Vĩnh trong sự nhận thức ấy, lòng nào lòng nỡ lạnh nhạt với tổ quốc cho đành. Thế thì phải mở một con đường quang đãng để cho hồn, trí vẫy vùng. Để cho, dù không cứu được dân nước thoát ách thống trị, ít ra cũng đánh lên được vài tiếng chiêng cảnh tỉnh, gọi hồn dân nước để cùng đồng bào cùng lo cho tổ quốc, đóng góp cho tổ quốc được phần nào hay phần nấy, hầu đền ơn tấc đất ngọn rau.

Đã có định kiến(5), đã lập chí, Nguyễn Văn Vĩnh âm thầm chuẩn bị súc tích khả năng, chờ ngày chuyển hướng. Ngày ấy, một ngày trong năm Bính Ngọ (1906), sau khi dự cuộc đấu xảo ở Marseille trở về, Nguyễn Văn Vĩnh đệ đơn từ chức. Và được chấp nhận.

Bính Ngọ (1906), một năm đánh dấu chấm dứt cuộc đời "công chức" của Nguyễn Văn Vĩnh. Nhưng cũng từ năm ấy, một Nguyễn Văn Vĩnh có chí hiên ngang, đáng mặt là trang hào kiệt, xuất hiện trong văn giới cũng như trên trường chính trị, nêu cao thanh giá(6), ghi tên vào lịch sử cho muôn đời côngluận phẩm bình.

III

TRÊN ĐƯỜNG SỰ NGHIỆP

Khoảng năm 1935, đáp lời một bạn ký giả đến phỏng vấn, Nguyễn Văn Vĩnh rằng:

- Tôi là người chịu ảnh hưởng của Hán học rất nhiều.

Nội một câu ấy, bao hàm biết bao tư tưởng thâm thúy. Còn ai lạ gì cái tinh thần Hán học. Một khi người nào đã nhập diệu cái tinh thần Hán học, tức là đã lãnh hội được ít nhiều Nho học hoặc Đạo học, cố nhiên không thể không có cái bản sắc Á Đông.

Nguyễn Văn Vĩnh học rộng, nói tiếng Pháp giỏi, viết chữ Pháp hay, thường mặc Âu phục, và cũng là nhân vật Âu hóa rất sớm, nhưng suốt đời bao giờ cũng giữ được cái tinh thần Việt Nam, cái bản sắc Á Đông. Điều ấy, những ai đã từng được Nguyễn Văn Vĩnh tiếp chuyện, đều đã công nhận. Và trên mặt các báo, Nguyễn Văn Vĩnh cũng đã từng đem những thuần phong, mỹ tục, những tính chất và tập quán của dân tộc Việt Nam, những câu ca dao trong phái bình dân mà dịch ra chữ Pháp để cổ động cho nước nhà.

Ngay sau khi đệ đơn từ chức, Bính Ngọ (1906), Nguyễn Văn Vĩnh không tơ tưởng gì đến cuộc đời công chức đã trải qua nữa, dốc lưu tâm vẽ đường doanh nghiệp.

Đầu tiên, Nguyễn cùng ông Dufour mở cái nhà in thứ nhất ở Hà Nội (chỗ nhà Crédit Foncier ngày nay). Rồi thì lần lượt chủ trương hết báo này sang báo khác, báo Việt thì đã đành, mà báo Pháp thì cũng sốt sắng làm. Và đem những sách hay của Pháp, của Trung Hoa dịch ra Việt văn. Hơn nữa, gặp thời cơ thuận tiện, Nguyễn Văn Vĩnh cũng dấn thân vào trường chính trị, hoạt động chính trị hăng hái không kém phần phục vụ văn hóa.

Nguyễn Văn Vĩnh làm báo, Nguyễn Văn Vĩnh làm chính trị và Nguyễn Văn Vĩnh chủ trương thư viện "Âu Tây tư tưởng" chuyên dịch các sách Âu Tây; ở phương diện nào cũng đều được đồng bào chú ý.

Chúng ta hãy kiểm điểm lại công nghiệp của Nguyễn Văn Vĩnh, theo từng phương diện:

a) Nguyễn Văn Vĩnh ký giả

Sở dĩ đến nay và về sau nữa, các học giả, văn nhân trong nước hãy còn mến tưởng Nguyễn Văn Vĩnh ít nhiều vì Nguyễn Văn Vĩnh đã thốt ra một câu làm cảm động hầu hết dân chúng các giới ở trong nước, đến thành một câu nói bất hủ của Nguyễn Văn Vĩnh và cũng là câu kinh nhật tụng của những ai yêu nước: "Nước Nam ta mai sau hay dở ở như chữ quốc ngữ".

Lấy câu nói trên đây làm phương châm, lấy báo giới làm lợi khí tuyên truyền cổ động, Nguyễn Văn Vĩnh hăng hái đi tiên phong và đã ráo riết xung phong trong mặt trận văn hóa, mở được con đường sống cho "quốc ngữ" phát huy sắc thái.

Đinh Mùi (1907), Nguyễn Văn Vĩnh ra mặt trên trường ngôn luận. Tờ báo đầu tiên ở Bắc là tờ Đại Nam đồng văn nhật báo, đổi ra làm tờĐăng cổ tùng báo, có cả phần Pháp văn nhan đề là Tribune Indochinoise. Nguyễn Văn Vĩnh đứng ra làm chủ bút, một tay coi sóc tất cả việc biên tập, viết cả từ xã thuyết cho đến thời sự, xuất bản số đầu vào ngày thứ năm28-3-1907.

Rồi thì lần lượt.

Mậu Thân (1908), mở tờ báo Pháp văn Notre Journal.

Kỷ Dậu (1909), làm chủ nhiệm kiêm chủ bút tờ Notre Revue.

Canh Tuất (1910), vào Nam làm chủ bút Lục tỉnh tân văn do ông F. H. Schneider sáng lập.

Quý Sửu (1913), trở ra Bắc làm chủ bút Đông Dương tạp chí cũng do ông Schneider sáng lập.

Ất Mão (1915), làm chủ bút Trung Bắc tân văn, vẫn do Schneider làm chủ nhiệm. Báo ra mỗi tuần ba kỳ. Đến năm Kỷ Mùi (1919), Nguyễn Văn Vĩnh kiêm luôn quyền chủ nhiệm, bèn đổi ra xuất bản hằng ngày, vẫn lấy hiệu báo làTrung Bắc tân văn.

Lại trong năm Bính Thìn (1916), Nguyễn cùng với ông Trần Trọng Kim mở ra tập Nam học niên khóa để cho các trường có đủ tài liệu dạy học trò và đặt ra phương pháp mới dạy quốc ngữ (đã được thông dụng ở hết thảy các lớp đồng ấu từ ấy cho đến năm 1945). Tờ Nam học niên khóa ấy đến năm 1919 đổi làmHọc báo, thông dụng ở các trường.

Hơn nữa, Nguyễn Văn Vĩnh lại khởi xướng ra vấn đề cải cách chữ quốc ngữ, gọi là lối chữ "Quốc ngữ mới", làm xôn xao dư luận một dạo trong khoảng năm Đinh Mão (1927). Rồi năm 1931, lại mở ra tờ An nam Nouveau.

Viết bài đăng báo, dưới những biệt hiệu: N. V. V. Tân Nam Tử, Mũi Tẹt Tử, Tổng Già, Lang Già, Đào Thị Loan, Nguyễn Văn Vĩnh ứng dụng đủ các thể văn, và lối nào cũng được một số đông độc giả hoan nghênh.

b) Nguyễn Văn Vĩnh chính trị gia

Nói về đời chính trị của Nguyễn Văn Vĩnh kể ra cũng nhiều điều đáng ngợi ca trong chính giới. Nhất là cái tài khẩu biện hùng hồn của ông thì ai cũng phục.

Năm 25 tuổi, Nguyễn Văn Vĩnh ra làm hội viên Hội đồng thành phố luôn mấy khóa.

Quý Sửu (1913), ứng cử vào phòng Tư vấn Bắc kỳ cũng luôn mấy khóa. Rồi năm Nhâm Tuất (1922), được phòng Tư vấn Bắc kỳ cử đi dự cuộc đấu xảo Marseille. Trở về, thường viết những bài về chính trị rất hăng hái, đăng ở báo An nam Nouveau và Trung Bắc tân văn.

Chính Nguyễn Văn Vĩnh cũng đã nhiệt thành hưởng ứng với các chí sĩ để lập ra Đông Kinh nghĩa thục, mà Nguyễn lãnh việc dạy Pháp văn và diễn thuyết bằng quốc văn tại trường.

Là người Việt Nam thứ nhất có chân trong hội Nhân quyền, khi cụ Phan Chu Trinh bị vướng án quốc sự, Nguyễn Văn Vĩnh đã cùng với bốn người Pháp nữa ký lá đơn xin ân xá cho chí sĩ Tây Hồ. Đến nỗi Nguyễn bị một vị thượng quan đòi đến và hăm dọa: "Ở Côn Lôn còn rộng chỗ!... Chú hãy liệu lấy!"

Bài Đầu Pháp chính phủ thưcủa cụ Phan Chu Trinh, Nguyễn Văn Vĩnh cũng đem dịch ra chữ Pháp và đăng trong Tribune Indochinoisetức trang Pháp văn của Đăng cổ tùng báo.

Trong năm Mậu Ngọ (1918), sau hồi Âu chiến, nhân lúc tổng thống Wilson nước Mỹ xướng ra thuyết "các dân tộc có quyền tự quyết", Nguyễn Văn Vĩnh liền viết nhiều bài báo bàn về việc Đông Dương tự trị, ai cũng phải chịu là người dám nói.

Năm Tân Mùi (1931), Nguyễn mở báo An nam Nouveau, mục đích làm cơ quan phát huy thuyết trực trị (administration directe), phản đối lại thuyết lập hiến của Phạm Quỳnh chủ trương và bài xích chế độ bảo hộ ở Trung Bắc.

Tóm lại, dù lập trường chính trị của Nguyễn Văn Vĩnh không vững, dù sự nghiệp chính trị của Nguyễn Văn Vĩnh không có gì thành, tên tuổi của Nguyễn Văn Vĩnh trong chính giới vẫn được các chính khách và đồng bào có nhiệt tâm đều ái mộ.

Nhất là người ta lại càng cảm thấy yêu mến tiết tháo của Nguyễn Văn Vĩnh hơn, qua mấy lời mà Nguyễn Văn Vĩnh thường nói với người chung quanh: "Làm người, theo như tôi, cần có đức dục hơn trí dục. Sĩ khả sát, bất khả nhục(7). Kẻ sĩ nào cũng cần lấy câu châm ngôn đó làm câu kinh nhật tụng. Người học trò mà thiếu nhân cách, không tiết tháo thì có học cũng như không, tệ hơn nữa là có hại cho nòi giống..."

Hơn nữa, một cử chỉ của Nguyễn Văn Vĩnh đủ nói nhiều về tiết tháo: Nguyễn Văn Vĩnh đã từ chối không nhận Bắc Đẩu bội tinh của người Pháp ban cho.

c) Nguyễn Văn Vĩnh dịch giả

Điều mà không ai có thể phủ nhận: Nguyễn Văn Vĩnh quả là người có thiên tài về nghề dịch Pháp văn.

Ngay lúc mới ra làm báo, trên tờ Đăng cổ tùng báo Nguyễn Văn Vĩnh đã hô hào lập nên một hội dịch sách. Rồi trong ngày chủ nhật 4-8-1907, trước sự dự thính của non 300 người, vừa là hội viên hội dịch sách, vừa là những học giả, quan khách được mời tới, họp lần thứ nhất tại hội quán hội Trí Tri Hà Nội, Nguyễn Văn Vĩnh đọc một bài diễn văn dài, đại ý:

"... Nước Nam ta muốn chóng bước lên đường tiến hóa thì phải mau thu thái lấy những tư tưởng mới. Muốn cho những tư tưởng mới trong văn hóa Âu Tây truyền bá khắp trong dân gian, thì phải cần phiên dịch những sách chữ nước ngoài ra chữ Việt Nam..."

Với chủ trương ấy, Nguyễn Văn Vĩnh đã lập nên công nghiệp dịch thuật đáng kể:

1. Đem quyển Đoạn trường tân thanh tức Kim Vân Kiều của Nguyễn Du, bằng chữ Nôm, phiên dịch ra quốc ngữ, rồi dịch ra chữ Pháp.
2. Cùng với Phan Kế Bính, dịch bộTam quốc chí.
3. Dân ước (Contrat social của J. J. Rousseau).
4. Vạn pháp tinh lý (Esprit des lois của Montesquieu và Traité de l'Esprit của Holvétius).
5. Miếng da lừa (Peau de chagrin của Honoré de Balzac).
6. Người biển lận (kịch L'Avare của Molière).
7. Bệnh tưởng (Le malade imaginaire).
8. Trưởng giả học làm sang (Le Bourgeois gentilhomme).
9. Ba người ngự lâm pháo thủ (Les trois mousquetaires).
10. Hai mươi năm về sau (Vingt ans après).
11. Những kẻ khốn nạn (Les misérables).
12. Mai nương lệ cốt (Manon Lescaut).
13. Tê-lê-mặc phiêu lưu ký (Les aventures de Télémaque).
14. Ngụ ngôn La Fontaine.

IV
NGÃ GỤC NẺO LÀO

Luôn luôn nhiệt thành với mọi cuộc hữu ích chung, luôn luôn hy sinh quyền lợi riêng để vẹn tròn công nghĩa Nguyễn Văn Vĩnh cũng luôn luôn vấp phải những thất bại ê chề, luôn luôn túng quẫn và công nợ chất chồng.

Tuy nhiên, Nguyễn Văn Vĩnh vẫn luôn luôn xứng đáng là trang hào kiệt hiên ngang chí khí: hỏng keo này bày keo khác, không cầu cạnh với một ai.

Giữa cơn nguy biến dập dồn về tài chánh, Nguyễn Văn Vĩnh nuôi cái mộng sẽ tìm được mỏ vàng ở bên Lào. Đã quyết chí thi hành ngay ý định, Nguyễn Văn Vĩnh cùng với một bạn người Pháp là ông Clémenti sang Lào.

Đáng cảm động biết bao, khi Nguyễn cầm tay những bạn thân đưa tiễn mà ngùi ngùi thốt nên lời: "Peut-être nous ne nous verrons plus - Có thể chúng ta sẽ không còn gặp lại nhau nữa!".

Ai hay lời nói ấy chẳng khác nào lời trối mà linh tính đã xui nên!

Sự thật thì Nguyễn Văn Vĩnh bấy giờ cũng đã tự biết mình sức khỏe suy giảm đi nhiều. Nhưng vốn tính cương cường, cả quyết, Nguyễn vẫn tin nghị lực của mình sẽ lướt thắng mọi trở ngại mà hăm hở ra đi.

Nguyên đã lâu, Nguyễn Văn Vĩnh vướng phải chứng bệnh đi ly, nhưng đã điều trị được, nhờ gia quyến trông nom săn sóc. Nhưng từ khi sang Lào, bệnh cũ phát sinh trở lại, có phần nguy hiểm hơn cho tính mệnh.

Nguyễn Văn Vĩnh vẫn gượng bệnh để điều khiển nhân viên thuộc

hạ đôn đốc việc khai mỏ tìm vàng. Đã gan liều dấn thân vào nơi khí hậu rất độc, lại vì lao tâm lao lực, phần thì ăn uống không được cẩn thận như ở nhà, phần thì thiếu thuốc men, Nguyễn Văn Vĩnh dù nghị lực có thừa cũng không sao chống nổi với ma bệnh ráo riết hoành hành, tàn phá cơ thể của con người vương vấn âm thầm nhiều đau khổ.

Thấy bệnh bạn có vẻ nguy, ông Clémenti hết lời khuyên Nguyễn phải trở về quê để điều trị. Nhưng Nguyễn Văn Vĩnh vẫn gắng gượng chống chọi.

Rồi ngày một ngày hai thường đi tiện ra huyết, ăn uống không được, Nguyễn Văn Vĩnh đâm lo.

Ngày 1-5-1936, ông Clémenti sửa soạn đưa Nguyễn trở về Hà Nội để cứu chữa. Ngay hôm ấy, Nguyễn Văn Vĩnh xuống thuyền độc mộc, định sẽ ghé Tchépone tạm nghỉ và chạy chữa trước.

Ta nên biết, từ chỗ mỏ đến Tchépone, phải đi mất ba ngày đường sông. Xuống thuyền, Nguyễn nằm nghỉ trong khoang, ông Clémenti thì ngồi ở đầu mũi. Hai người theo hầu săn sóc bên cạnh là người đầu bếp và người tài xế tên Ngọc.

Khi tới Ban-salouang, ông Clémenti bảo dừng thuyền, lên bờ. Rồi lúc trở xuống thuyền để đi Tchépone như đã định, thì Nguyễn Văn Vĩnh đã suy yếu nhiều, đi không muốn nổi. Thấy thế, tài xế Ngọc xin để cõng Nguyễn ra thuyền, Nguyễn gạt đi và hăm hở xuống thuyền, ra dáng như người còn mạnh. Nhưng ngọn đèn lúc sắp tắt, nháng sáng lên lần chót là thôi. Khoảng 6 giờ chiều hôm ấy (1er-5-1936), giữa lúc con thuyền độc mộc hối hả rẽ nước tiến về phía Tchépone trong cảnh hoang vu của rừng rậm núi cao, Nguyễn Văn Vĩnh trút hơi thở cuối cùng ở một nơi thuộc địa phận làng Ban-san-khup.

Rồi thuyền đưa xác về tới Tchépone thì trời nổi cơn bão lớn. Rạng ngày 2-5, có tin điện từ Tchépone đưa về Hà Nội báo tin sầu!

V

ĐÁM TANG TRỌNG THỂ

Được hung tin, bà Nguyễn Văn Vĩnh, nhũ danh Suzanne, cùng với con trai là Nguyễn Giang và nhiều người trong thân tộc lên tận Tchépone. Có ông Louis Chức, chủ hiệu xe đám ma lớn nhất Hà thành lúc ấy, cùng đi theo tang gia.

Thi hài ông Nguyễn Văn Vĩnh được tẩn liệm chu tất ở Tchépone, rồi đưa về Hà Nội vào 1 giờ chiều ngày 6-5-1936.

Tại Hà Nội, trên ba mươi chiếc xe của các nhân vật tiếng tăm trong các giới, chực đón xe tang.

Sinh thời, Nguyễn Văn Vĩnh vốn là hội viên rất được quý mến của hội "Tam điểm" (Franc Maçonnerie). Bấy giờ, quan tài Nguyễn Văn Vĩnhđược đưa vào quàn tại nhà hội quán ấy, số 107, phố Hàng Cỏ, gần khách sạn La Gare.

Toàn thể ký giả Bắc Việt và hội viên hội Tam điểm đồng thay phiên nhau túc trực suốt từ chiều ngày 6-5 cho đến sáng ngày 8-5 là ngày cất đám.

Sáng ngày 8-5-1936.

Đám táng Nguyễn Văn Vĩnh cử hành trọng thể.

Người đi đưa đám, đủ cả các giới, đứng chật ních đường, dài đến hơn một cây số.

Các quan chức Việt, Pháp hiện diện hầu đủ mặt. Về phía quan chức Việt thì:

Quan Võ hiển Hoàng Trọng Phu.

Thượng thư Hồ Đắc Hàm.

Về phía người Pháp:

Phó toàn quyền Châtel.

Thống sứ Tholance.

Khâm sứ Tissot.

Công sứ Hà Đông Gallois Monbrun.

Đốc lý Virgitti.

Hội trưởng chi hội Nhân quyền ở Hà Nội, ông Delmas v.v...

Tại huyệt, lần lượt năm sáu bài điếu văn đượcđọc lên theo thứ tự dưới đây:

Các ông Phan Trần Chúc thay mặt báo giới Việt Nam ở Bắc.

Tirard, nguyên chủ nhiệm báo Colon Français thay mặt báo giới Pháp ở Việt Nam.

Bùi Kỷ, thay mặt Hội Phật giáo Trung ương Hà Nội.

Delmas, thay mặt hội Nhân quyền.

Phạm Huy Lục, thay mặt các nghị viên Viện Dân biểu.

Janvier, thay mặt hội Loge Maçonnique.

Phạm Hoàng Chung, thay mặt dân làng Phượng Dực.

Cảm tình của người các giới đối với Nguyễn Văn Vĩnh, tỏ lộ rất nồng nàn.

Chính ông Phan Khôi cũng đã công nhận:

"... Phải biết ông Vĩnh, một người có tài học cao cường, chí khí lỗi lạc nhất ở nước ta ngày nay, chẳng riêng đồng bào, mà người tha bang ngoại khách cũng kính mến.

Độc giả ở xa, khi đọc những bài ký thuật của các báo Hà Nội, thấy báo nào cũng có câu này: 'Bà Suzanne lăn nhào khóc ngất nhiều phen, người ta sợ bà nguy đến tính mệnh'.

Bà Suzanne là đầm lai, nhan sắc thiếu thời nổi tiếng Hà thành, vì

yêu mến nhân phẩm và tài học ông Vĩnh mà cùng ông kết hôn, vui lòng ở ngôi thứ nhất có trên 15 năm.

Cách bốn năm nay, còn mấy phút nữa thì nhà băng và chủ nợ phát mãi tất cả sự sản của ông Vĩnh, thì một người Pháp ký tên bảo lãnh giùm ông mấy muôn đồng cho khỏi mất nghiệp.

Cuối năm 1931, ông vô Sài Gòn dự Đại hội đồng kinh tế, giữa lúc cơ nghiệp ông ngoài kia rung rinh sắp đổ, một người tài chủ Hoa kiều trong Chợ Lớn nghe tiếng ông đã lâu mà lần này là lần đầu gặp, cũng do lòng liên ái nhân tài, đưa ra một muôn đồng giúp.

Thế mới biết, người tài không khác hoa thơm ngọc quý, ai cũng quý chuộng mến yêu...”

VI
CÔNG LUẬN PHẨM BÌNH

LIỄN ĐIẾU

I

Lạc lạc kỳ tài, khí phách khởi ưng mai tử khứ;

Liêu liêu đồng chí, giang san thùy cộng kế sinh tồn.

Ưu Thiên Bùi Kỷ - Lệ Thần Trần Trọng Kim

II

Mạng vậy biết làm sao, tài trí thông minh trời vẫn ghét;

Danh kia còn thọ chán, văn chương sự nghiệp đất khôn vùi.

Dương Bá Trạc

III

1. Năng dĩ văn chương minh, biệt hữu thâm tâm kỳ báo quốc;

Phao tương tâm lực tận, hận vô diệu thuật khả hồi thiên.

2. Mực đen giấy trắng, mấy mươi năm ngọn bút tung hoành, văn tựa gấm thêu, dậy đất danh vang dân nước trọng;

Núi đỏ rừng xanh, ngoài nghìn dặm một thân giong ruổi, tin đâu sét đánh, vá trời chí cả gió mây tan.

Doãn Kế Thiện

IV

Đất Bắc hẹp gì đâu, nơi can tỉnh phải rừng thẳm non xanh mới có;

Trời Nam rày mấy kẻ, đường lợi danh dường mây bay gió thoảng như không.

Đàm Duy Huyên - Bố chính Sơn Tây

V

Hai lần từ Bắc Đẩu bội tinh, chí ông trời bể;

Một người trong Việt Nam lịch sử, cuộc đời văn chương.

Đào Hùng

VI

Chẳng quan mà quý, chẳng phú mà hào, giữa trời Nam thổi gió tung mây, gan óc dễ đâu vùi chín suối;

Có lưỡi như cồng, có bút như thép, trong làng báo mở cờ khua trống, văn chương âu cũng đã nghìn thu.

Đông Tây tuần báo

VII

Phái bình dân sau đó đã là ai? Danh làm chi mà lợi nữa làm chi? Bể rộng sông dài, ngọn bút vẫy vùng tay chí sĩ.

Đường giúp nước mỗi người riêng một ngả, thời khó nhỉ mà tài khó nhỉ! Chuông khua trống gióng, đèn văn nhớ tiếc tướng tiên phong.

Hoàng Song An

VIII

Khu sa tẩu thạch, bảo giới đạo tiên hà, trấp niên uyển lực tung hoành, Âu hóa phong trào song quản bút;

Lịch tỉnh môn sâm, bảo tàng sưu bí quật, nhất vãng hùng tâm khảng khái, Thục Sơn lôi vũ ngũ đỉnh hồn.

Huỳnh Thúc Kháng

IX

Đàn văn vùng vẫy, già nửa trăm năm, óc gan Âu Á chen đua, đầu bạc còn treo gương mạo hiểm;

Đất khách xa xăm, ngoài nghìn muôn dặm, đường lối Ngô Lào lận đận, non vàng khôn chuộc dấu tiên tri.

Khuyến học tuần báo

X

Làng báo thiệt thòi to, ông Quỳnh chầu vua, ông Vĩnh chầu Phật;

Cuộc đời ngao ngán nỗi, nước Ý phạm lỗi, nước Đức làm liều.

Lẩn Thẩn tiên sinh

XI

Đồng bào hai mươi triệu thơ ngây, chỉ lối đưa đường nào mấy kẻ;

Tổ quốc bốn nghìn năm cũ kỹ, tô son điểm phấn biết rày ai?

Lê Thước

XII

Rút ruột tằm trả nợ non sông, nào Đồng văn, nàoĐăng cổ, nàoĐông dương tạp chí, nàoTrung Bắc tân văn, giấy trắng bao lần hoen máu đổ;

Vững cột đá chống cơn sóng gió, khi ngoài Bắc, khi trong Nam, khi đấu xảo Mạt-xây (Marseille), khi băng rừng Vạn-tượng, lòng son rắp những vá trời xanh.

Mai Đăng Đệ

XIII

Tài cao chí lớn, tận tụy với báo giới quốc văn, tiên phong khua trống phất cờ, công để nghìn thu nêu sử sách;

Chức trọng quan sang, nhất thiết mặc trào lưu thế lực, thực nghiệp xây nền đắp móng, cuộc sao nửa độ đã tang thương.

Ngô Bằng Dực

XIV

Sinh bình năng tố nan chi nan, vi học vấn gia, vi ngôn luận gia, vi đại tư tưởng gia, thập niên tiềnHà Bắc tâm chi giao, thốc bút cánh nan đề vãng sự;

Tinh thần an tri tử bất tử, ư quốc gia giới, ư dân tộc giới, ư ngã Pháp Việt giới, trấp thế kỷ á nam nhân vật sử, cái quan vị tất định công bình.

Nguyễn Bá Trác

XV

Ba mươi năm vùng vẫy bể văn, bút mực còn in hồn mến nước;

Năm nhăm tuổi xa chơi đất bụt, non sông thôi mặc kẻ buôn trời.

Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến

Thạch Quang Tiếu

XVI

Bác vật từ khoa xưng cự phách;

Mộ vân xuân thụ hệ hà lư.

Nguyễn Văn Tố

XVII

Cõi đời là một giấc chiêm bao, ai kẻ không mê, mở mắt vẫn như người ngủ;

Trên trời đang thiếu tay viết báo, rước ông lên trước, có hay sẽ gọi thằng tôi.

Hì Đình Nguyễn Văn Tôi

XVIII

Ngao ngán bạn trên đường ngôn luận, kìa tướng tiên phong, trải bao trận, đất Bắc vang giọng văn nôm, câu chữ Pháp hùng biện phô bày trực trị, chính sách không hai, dốc lòng thành yêu nước vì dân, lời báo chí ắt ghi trong sử sách;

Sung sướng người gặp buổi văn minh, nương cờ bảo hộ, khắp ba kỳ gió nam nổi lên, tước trọng nổi quyền cao, chí kinh doanh lừng

lẫy triều ban, quan sang bậc nhất, thấy trò đời trái tai chướng mắt, xếp bút nghiên đem thẳng tới thiên cung.

Tùng Viên Nguyễn Xuân Ngoạn

XIX

Nhĩ đề diễn mệnh, tiểu tử kỷ thân thừa, ai điện kinh truyền thiên lý ngoại;

Tài đạo ngộ quai, tiên nghiêm đồng thử hận, bi phong hồi ức thập niên tiền.

Phạm Duy Khiêm

XX

Những chắc bậc anh hào còn lúc ra tay, trận bútrừng văn, tỏ với non sông tài lỗi lạc;

Nào ngờ người trí giả phải khi gấp khúc, xe loan bóng hạc, để cùng trời đất túi kinh luân.

Phạm Xuân Độ

Nguyễn Văn Luận - Ngô Ngọc Kha

XXI

Ngày tôi - Phan Bội Châu - mới về Huế, được gặp ông chủ báoTrung Bắcvào Huế thăm tôi, cùng một xe với tôi đi thăm cửa Thuận. Xe nhà ông, ông cầm lấy lái; nhân duyên xa lạp chưa trải bao nhiêu mà đường lối Bắc Nam chốc thành vĩnh biệt, tôi đau cảm quá nên có mấy hàng chữ điếu ông:

1) Duyên tương tri nhớ trước mười năm, xe tự do chung lái sóng biển vui tai, mộng hồn há lẽ hững hờ, quang cảnh còn in mây Thuận Tấn;

Tài bác học trỗi trong hai nước, đàn ngôn luận phất cờ, làng văn nở mặt, công nghiệp tuy còn lỡ dở, thanh âm từng dạt gió Ba lê (Paris).

2) Vân hạc dục an chi, y ngô hữu ngũ châu tân não, kim khánh bất tằng huyền, khởi hữu như kim sơn, năng đoạt ngã tài nhân dĩ khứ:

Hải đào do tạc dã, ức lão phu thập tải tiền duyên, xa thanh y cựu họa, hà đương tái xa lạp, đồng dữ nhi tạo hóa giả du.

Phan Bội Châu

XXII

Một tin ông chết bằng trời giáng;

Muôn kiếp danh còn mãi đất Thăng.

Sơn Phong

XXIII

Chủ nghĩa vì dân, trực trị sáng choang gương chính khách;

Tiên phong mở báo, đăng văn inh ỏi trống ngôn đàn.

BáoTiếng chuông sớm

XXIV

Mấy mươi năm xoay trở một trò đời, nào khi vào nghĩa đảng Đông Kinh, lúc từ huy chương Bắc Đẩu, khi hò hét Âu Tây tư tưởng, lúc giảng diễn niên lịch thông thư, vang lừng giọng nói câu văn, nóng lạnh trái tim, đậy nắp quan tài chưa hẳn định.

Bao nhiêu bạn đi về cùng lớp trước, nay người đã Thượng thư Tổng đốc, kẻ còn Tân Đảo, Côn Lôn, người ca tụng Pháp Việt đề huề, kẻ theo đuổi quân dân hiến pháp, rộn rịp đường ngang lối dọc, sang hèn cuộc thế, trông chừng dân nước vẫn đang say.

Á Nam Trần Tuấn Khải

THƠ ĐIẾU

I

Non nước hỡi! Hỡi muôn dân Nam Việt!

Hãy buồn đi! Vì Nguyễn quân đã chết!

Hãy buồn đi! Và hãy cất tiếng cao,

Để cùng nhau than khóc kẻ anh hào.

Non nước hỡi! Nghìn thu không về nữa!

Than ôi! Hơn ba mươi năm lao khổ

Sao dẫn người đến cái chết đau thương!

Chốn rừng xa, núi thẳm, nơi tha hương!

* * *

Nhưng người hãy yên vui về thiên giới!

Oanh nghiệp xưa tổ quốc giữ đinh ninh.

Trên trời cao, trong mây vàng chói lọi,

Bên những đấng anh hùng, bên những đấng hy sinh.

Vũ Đình Liên

II

Nghe tin ông Vĩnh mới qua đời,

Sùi sụt thương ông hạt lệ rơi.

Công nghiệp văn chương còn để lại,

Quốc dân hâm mộ hãy còn dài.

* * *

Thương ông xin gắng chí theo ông,

Yêu nước cùng nhau nghĩa vụ chung.

Bút mực hỏi ai mong báo quốc,

Soi gương chí sĩ ráng nên cùng.

* * *

Văn đàn học giới nước Nam ta,

Sao được như người mới thật là...

Một nước văn minh trên thế giới;

Hỡi ai học giả tính sao mà...

* * *

Bởi mong cho nước được bằng người,

Ông Vĩnh chăm lo suốt một đời.

Đem óc, đem lòng dâng tổ quốc,

Thương ông ta phải gắng theo đòi...

Báo Khuyến học

VĂN ĐIẾU

I

Hỡi ôi!

Bể trời chí khí;

Non nước tình hoài.

Tay trắng hai bàn;

Lòng son một tấm.

Anh hùng không gặp vận, mấy mươi năm phấn đấu phong trào;

Tạo vật khéo trêu ngươi, năm nhăm tuổi giã từ nhân thế.

Mở cờ đầu trong báo giới, công quốc văn còn mãi nghìn thu;

Treo gương sáng cho quốc dân, làng chính khách dễ tìm mấy kẻ!

Trời Lào bụi thẳm;

Bến Nhị mây mờ.

Đọc lại văn xưa;

Tiếc thay! Người ấy.

Ô hô!!

BáoTrung Bắc

II. ĐIẾU VĂN CỦA PHAN TRẦN CHÚC ĐẠI DIỆN BÁO GIỚI BẮC VIỆT.

Thưa các ngài.

Chúng tôi không thể nén sự đau lòng, khi phải đưa đến chỗ ở cuối cùng một nhà ngôn luận, một nhà đại văn hào, trọn đời đã hy sinh cho lý tưởng. Cái lý tưởng ấy là mưu việc tiến hóa cho dân tộc Việt Nam bằng sự cải cách về tư tưởng và văn học.

Sự đau đớn của chúng tôi càng gấp bội hơn nữa. Vì đối với chúng tôi, Nguyễn tiên sinh là anh trưởng, là bậc nguyên huân(8) trong làng báo.

Cái danh vọng của tiên sinh ba mươi năm nay đã lừng lẫy khắp cõi Đông Dương; không một nhà trí thức Việt Nam nào là không biết tiếng tiên sinh, vì đã đọc văn của tiên sinh tranh biện rất hùng hồn trên diễn đàn của các viện dân cử.

Cái đời oanh liệt của tiên sinh kết tạo bằng canđảm và nghị lực sẽ là một cái gương rất tốt cho chúng ta và nhiều đời về sau ta nữa.

Sinh về cuối thế kỷ thứ XIX, Nguyễn tiên sinh trưởng thành vào lúc trên dải đất Đông Dương vừa im tiếng súng của người Pháp với người Nam. Cũng như tất cả các nước mới bị chinh phục, xã hội ta về thời đó đã đổ nát hoàn toàn. Con thuyền quốc gia phút chốc mất hẳn tay lái, chơi vơi ở giữa trận phong ba. Phái trí thức, một phần tự nhận có cái trách nhiệm phải bênh vực cho đất nước thì chủ trương cuộc phấn đấu đến kỳ cùng. Những cuộc bạo động đó đưa người ta đến một cái kết quả rất khốc liệt là thua và chết. Một phái nữa tin ở hai chữ "vận nước", bó tay sống trong sự thất vọng, chịu chết về tinh thần. Phái thứ ba đã uốn mình theo cái chủ nghĩa chiều đời để bảo toàn sự no ấm, trong lúc ngót hai mươi triệu đồng bào bị điêu đứng vì thời thế.

Nguyễn tiên sinh đứng hẳn ra ngoài ba hạng ấy. Nhân đọc các sách Thái Tây và soi gương nước Nhật Bản, tiên sinh cũng nhận thấy như Từ Dũ thái hậu: "Nước yếu tất phải theo nước mạnh". Và sự yếu mạnh, không phải chỉ ở khí giới, tiền tài. Trên những cái đó, cái thế lực của quốc gia có căn cứ vào một điều quan hệ hơn nữa: dân trí. Cho nên muốn chonước mạnh cần phải mưu việc giáo dục cho bình dân,gieo cái tinh thần quốc gia vào khối óc phái bình dân và làm cho phái bình dân thâu thái được những tư tưởng thích hợp với thời đại. Theo ý tiên sinh thì nước không phải là của một người hay của riêng một bọn người. Nước là của chung tất cả mọi người sinh trên dải đất này. Đối với tổ quốc, phái trí thức và phái bình dân, cái trách nhiệm to ngang nhau và quyền hạn như nhau; tư tưởng cộng hòa phát triển trong óc tiên sinh từ hồi đó, nghĩa là từ lúc người Việt Nam chưa biết có một chính thể nào khác ngoài chính thể quân chủ chuyên chế.

Năm 1906, tiên sinh sang dự cuộc đấu xảo Marseille, lần Pháp du thứ nhất đó giúp cho tiên sinh nhìn thấy tận nơi những cái đặc điểm của người giống trắng, những đặc điểm mà tiên sinh đã đọc thấy trong các sách, báo; tiên sinh có định kiến từ đấy.

Một dân tộc thất học có đến chín mươi chín phần trăm thì còn có hy vọng ngóc đầu lên sao được, nếu phái trí thức không lo giáo dục cho bình dân là phần cốt yếu của dân tộc ấy. Nhưng thực hành một chương trình giáo dục không phải là việc dễ, nhất là nước mình không có sẵn một thứ chữ riêng.

Chữ Hán là chữ mượn của nước người. Học cho viết và đọc được thông chữ Hán cũng đã cùn đời.Hai nghìn năm nhập cảng vào nước Việt Nam,chữHán trước sau chỉ là một món học riêng của một số ít người và phần đông học chữ ấy, người mình không có mục đích nào khác là gọt giũa câu văn cử nghiệp.

TrongĐăng cổ tùng báosố đầu, Nguyễn tiên sinh viết: "Chữ Nho quả là một cái hàng rào chắn ngang đường văn minh, làm cho kẻ đi học mỏi lưng tổn cơm gạo mới dùng được chữ, khi dùng được chữ thì trán đã nhăn, lưng đã còng vì nỗi dùi mài một đời, học các điều cao xa quá".

Tiên sinh không có cái ảo mộng làm cho hai mươi triệu đồng bào cùng thành nhà bác học cả. Vì đó là một điều không thể đạt được. Căn cứ vào sự thực tế, tiên sinh dùng thứ chữ dễ học nhất làm cỗ xe truyền bá tư tưởng trong phái bình dân. Thứ chữ ấy do một viên giáo sĩ sáng kiến ra, thứ chữ trước khi có cái mỹ ý của tiên sinh chỉ dùng trong phạm vi của các giáo hội. Thứ chữ ấy, chữ Quốc ngữ ngày nay chúng ta đã lấy làm vinh dự nhận làm quốc văn. Thứ chữ ấy, nếu Nguyễn tiên sinh không mang ra truyền bá thì không mấy người để ý đến và không đắc dụng như ta hiện thấy.

"Nước Nam ta sau này hay dở là ở như chữ Quốc ngữ". Đó là câu nói tâm huyết của Nguyễn tiên sinh vậy.

Nguyễn tiên sinh là người nói là làm. Đã có sẵn một ý tưởng trong óc, tiên sinh bạo dạn mang ý tưởng ấy ra thực hành. Nên năm 1907, tiên sinh cùng bạn đồng chí đã lập nên Đông Kinh nghĩa thục để truyền bá chữ quốc ngữ, ngoài cái mục đích thứ hai là vận động về chính trị.

Năm 1908, tiên sinh mới thật bước chân vào nghề làm báo. Giữ cái trọng trách là chủ bút tờ Đăng cổ tùng báo, Nguyễn tiên sinh là

người đầu tiên đã viết được thông thạo quốc văn. Lời văn của tiên sinh giản dị, nhưng ý tứ dồi dào. Vì noi theo cái mục đích mở mang trí thức cho phái bình dân, nên mỗi bài của tiên sinh viết đều chú trọng vào bình dân, để tặng cho bình dân. Tiên sinh tránh xa những tiếng nói cầu kỳ, những ý tứ siêu viễn. Mỗi tiếng, mỗi câu của tiên sinh viết đều có nghĩa phổ thông. Nhân đó mà ai cũng ham đọc văn tiên sinh, vì ai cũng tin là có thể hiểu được một cách minh bạch những lời của tiên sinh nói và viết.

Sở đắc ở chữ Hán và chữ Pháp, tiên sinh đã lợi dụng hai thứ chữ ấy mà tạo nên được một nền quốc văn trong trẻo, không bợn(9) vì những tiếng và chữ tiêm nhiễm của nước ngoài. Cũng một lối viết giản dị ấy, tiên sinh đã lần lượt biên tập các báo Đông Dương tạp chí, Trung Bắc tân văn, cho đến An nam Nouveau là một tờ báo Pháp văn mà những bài do tiên sinh viết ra cũng không khỏi cái thông lệ của người thường. Những bài ấy cũng giản dị, cũng dễ hiểu, cũng có những đức tính riêng của tiên sinh có. Người Việt Nam vì quốc văn mà kính phục tiên sinh ngần nào thì người Pháp cũng vì Pháp văn mà tôn trọng tiên sinh ngần ấy.

Nhưng công cuộc hành động của tiên sinh không phải chỉ ở trong phạm vi mấy tờ báo. Tiên sinh lại còn chịu tốn công dịch các bộ Pháp văn ra Quốc văn. Trong khoảng ba mươi năm, người Việt Nam không cứ phải có học Pháp văn, cứ đọc bản dịch quốc ngữ của tiên sinh cũng đủ hiểu biết tư tưởng các nhà văn hào ở Âu châu như Fénelon, Victor Hugo, La Fontaine, A Dumas, v.v... Những nhà văn hào đó đã gây sự thịnh vượng về nền văn minh chỗ nước Pháp.

Âu châu là quan hệ cho cuộc tiến hóa của nhân loại, mà cái văn hóa của Đông phương cũng không phải là không cần cho các nước Á châu. Nên cái thâm ý của tiên sinh là dung hòa hai cái văn minh Âu Á mà lập cho nước nhà một nền văn hóa riêng, nền văn hóa Việt Nam hẳn.

Cùng một cái quan niệm ấy, Nguyễn tiên sinh thi hành cả về chính trị. Trước sau tiên sinh vẫn chủ trương chính sách Pháp Nam cộng tác. Vì theo tiên sinh, duy chỉ có chính sách ấy mới dắt được dân tộc mình ra khỏi cái số phận hèn kém về cuối thế kỷ XIX.

Năm 1930, Nguyễn tiên sinh xướng lên thuyết trực trị. Tiếng gọi tuy có khác, nhưng chính sách trực trị trước sau vẫn kế tiếp cái tư tưởng Pháp Việt đề huề; ý kiến của tiên sinh có nhiều người tán thành vì nó là chính thể duy nhất khả dĩ thi hành được lúc này và gọt giũa được bao nhiêu sự giả dối kết thành một cái ung độc cho

xã hội.

Về đời công cũng như đời tư, Nguyễn tiên sinh lúc nào cũng giữ thái độ cương trực quả quyết. Trong khi nói chuyện thông thường, hay giữa các cuộc tranh luận tại nghị viện, tiên sinh không bao giờ ngại ngùng mà không nói thẳng bằng những câu nói mạnh mẽ thành thật khiến cho người nghe cũng phải kính phục. Tiên sinh sở dĩ để lại được cái văn nghiệp rất quý báu cho đời sau, hầu hết là nhờ ở chí thông minh, đức mẫn cán và tài quan sát. Không một môn học nào tiên sinh không xem xét. Không một sự vật gì tiên sinh không tìm cách thấu hiểu. Cho mãi đến lúc về già, tiên sinh vẫn dụng công làm việc: viết báo,viết sách một cách chuyên cần như khi còn trẻ tuổi.

Đối với tiên sinh, đời người không có lúc nào đáng thất vọng. Lúc thành công cũng như khi thất bại, tiên sinh vẫn hết sức phấn đấu và vẫn tin ở sự tốt đẹp của tương lai. Tiên sinh là một trong số người rất hiếm đã đem dùng được câu châm ngôn của một nhà triết học Trung Hoa: "Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất"(10).

Tiên sinh mất! Nhưng cái sự nghiệp văn chương của tiên sinh còn mãi và cái danh của tiên sinh sẽ bất tử với văn học và báo giới nước nhà.

Tiên sinh mất, mất một cách không ngờ, chúng tôi không cầm được giọt lệ vì trong vài phút nữa, ba thước đất kia sẽ che khuất di hài của tiên sinh và cũng trong vài phút nữa tiên sinh sẽ vĩnh biệt chúng ta, vĩnh biệt để đi sang thế giới khác.

Nhưng hình ảnh của tiên sinh vẫn in sâu trong trí nhớ của chúng tôi và tên tuổi tiên sinh sẽ đứng đầu trong cuốn lịch sử vẻ vang của báo giới.

Phan Trần Chúc

III. ĐIẾU VĂN CỦA ÔNG BÙI KỶ ĐẠI DIỆN HỘI PHẬT GIÁO BẮC VIỆT.

Ông Vĩnh ôi, trước đây một tháng ông còn là một người bạn rất thân thiết của đồng bào, một người dân rất trung thành của tổ quốc, nay ngờ đâu, nghìn năm rồi. Thân thế ông, sự nghiệp ông sẽ kể rõ trên các báo chương, ghi chép trong tập quốc sử, những lời tự thuật và tán dương của tôi có lẽ chả thấm vào đâu. Song cái tin ông mất như tiếng sét bất thình lình, đã làm chấn động cả một

nước, bất cứ phái nào, đều phải ngậm ngùi ngơ ngác, coi như là đã vắng mất một người có quan hệ đến tình thế xứ này.

Ông chỉ là một người đem tấm lòng son, hai bàn tay trắng, ngang dọc đội trời đạp đất, trong vòng ba mươi năm nay mà để cho đời phải yêu mến ông, tin cậy ông, kính nể ông, đủ biết ông là người thế nào vậy.

Ông là một người có tài lỗi lạc, có trí hùng nghị, có học vấn uyên bác, có tư tưởng siêu việt, có bản lĩnh chính đại. Cổ nhân có câu: "Ngôn hành bất quy ư tâm, bất phục ư tâm, bất ma ư thế". Ông thật xứng đáng với câu này vậy.

Ông là người hấp thụ trước nhất được những phần hay phần đẹp trong văn hóa Âu châu mà nước Pháp đã đem sang cho ta, mà lại biết bảo tồn những điều nên giữ nên theo ở trong văn hóa của Á Đông.

Ông thường nóng lòng sốt ruột đến vận mệnh của nước nhà, cốt mong gây dựng lấy nền học vấn dung hòa cả mới cũ, để thích hợp trình độ hiện thời, cho nên không những ông đã giúp được bao nhiêu việc có ích lợi cho nền tân học mà ngày nay như Phật giáo là một nền cổ học ông lại càng sốt sắng hăng hái cùng anh em sáng lập nên Hội Phật giáo ở Bắc kỳ, một người hoàn toàn duy tân như ông mà quay đầu về Phật học để làm tiêu biểu cho tân phái, ông quả là có đôi huệ nhãn đã nhìn thấu cuộc quá khứ, hiện tại và vị lai của nước nhà, định đem tấm lòng bác ái bằng đẳng từ bi tịnh tiến của đạo Phật mà cảm hóa lòng người.

Thôi, từ ngày nay trở đi, đồng bào mất một người bạn thân thiết, tổ quốc mất một người dân trung thành, mà nhất là hội Phật giáo ta mất một người đồng chí rất đắc lực. Mất một người mà chỉ cómột không có hai nữa, đau xót biết là chừng nào. Anh em chúng tôi đến kính viếng ông có mặt đông đủ ở đây, già hơn ông cũng có, trẻ hơn ông cũng có, đáng lẽ ông nên trẻ để giúp bạn già, cũng chửa nên già để dìu dắt bạn trẻ; thế mà ông đã vội từ giã chúng tôi, để già trẻ bâng khuâng, vừa thương vừa tiếc. Thương tiếc đến nỗi nói không ra lời, khóc không ra tiếng.

Than ôi, ông Vĩnh ôi!

Bùi Kỷ

IV. ĐIẾU VĂN CỦA ÔNG NGUYỄN MẠNH BÔNG.

Kính thưa các quan cùng các ngài,

Tôi đọc bài kính điếu ông Nguyễn Văn Vĩnh đây, trước hết tôi xin lấy tư cách quản lý báoTiếng chuông sớm thay mặt đoàn thể Bắc kỳ cổ sơn môn đến kính điếu ông. Khi báoTiếng chuông sớmmới thành lập thì sư cụ Đinh Xuân Lạc là tăng trưởng và hòa thượng Đỗ Văn Hỷ có viết thư đến kính thỉnh ông làm danh dự cố vấn cho hội đồng sáng lập và tòa soạn. Sau cụ tăng trưởng Đinh Xuân Lạc lại có đến phỏng vấn ông, được ông tỏ ra một tấm lòng rất nhiệt thành về việc chấn hưng Phật giáo, nhưng ông hiện nhận chức trong Hội đồng quản trị Hội Phật giáo Bắc kỳ, không tiện để cho báo Tiếng chuông sớm ghi quý tính phương danh ông lên bìa báo. Dù thế mặc lòng, ông cũng vui lòng giúp đỡ trong những khi có điều gì mà cổ sơn môn cần đến ông. Hết thảy chư tăng Bắc kỳ, ai cũng quý mến tấm lòng lưu tâm đến Phật giáo của ông và ai ai cũng biết rằng ông là một bậc người hướng đạo cho quốc dân đã có công lớn về sự xây đắp nền tân văn hóa cho nước tổ Hồng Lạc nhà. Nay ông quá vãng đi, thật là để một mối di hận lại cho tất cả mọi người trong các giới. Sơn môn cổ Phật giáo Bắc kỳ ủy cho chúng tôi kính viếng ông và cầu cho linh hồn ông được siêu sinh tịnh độ.

Về phần riêng tôi, là một người bạn học với bác sĩ Nguyễn Hải, là một kẻ hậu bối, chính đã được nhờ ông đào tạo cho một cách vô hình mà sau trở nên một ngươt biết viết văn và có dự phần trong báo giới từ hồi Đông Dương tạp chí mới thành lập. Những bài Lời đàn bà kýtên Đào Thị Loan của ông đã khiến cho tôi lấy làm khuôn mẫu học theo, mà năm 17 tuổi tôi đã viết những Lời đàn bà ký tên là Nguyễn Thị Bổng, nhờ được ông dìu dắt cho mà từ đấy tôi để lòng luyện tập quốc văn là một môn học hồi bấy giờ không có trường và không có thầy dạy. Tôi chỉ để tâm xem đọc những bài văn của ông viết ra rồi lấy tài liệu ở những sách Nho, sách Tây, để tập viết quốc văn mà thôi. Ông thật là một bậc minh sư chỉ đạo cho những người hậu tiến ở trong làng văn và trong làng báo. Tôi dám cả tiếng mà nói rằng: hết thảy những người theo chân nối gót ông ở thời đại gần đây và hiện nay đều cũng như tôi, là những người học trò gián tiếp của ông cả. Ông bạn Tam Lang Vũ Đình Chí, sau khi nghe tin ông tạ thế, viết trong Ngọ báo một bài khóc ông, suy tôn ông làm ông "thủy tổ" nghề làm báo quốc văn và dịch sách quốc văn ở đất Bắc kỳ, thật là một lời nói thành thật đáng kính. Bao nhiêu công nghiệp hiển hách của ông về mọi phương diện học thuật kinh tế, xã hội, chính trị, thì trên mặt báo mấy hôm gần đây đều đã lịch tự rất đủ cả rồi. Hôm nay tất cả báo giới và văn học giới có mặt ở đây đều đã công nhận và những bài điếu văn rất hùng hồn của các ngài vừa đọc xong cũng đã đủ cả rồi. Tôi

chỉ xin lấy tư cách là một kẻ viết văn in sách với các bạn văn sĩ trong khoảng vài mươi năm trở lại đây, mà xin thay mặt tất cả mọi người kính viếng ông.

Nhân ngày nay tôi lại có dự chân vào làng y dược Đông phương ta ở Bắc kỳ; cách đây mấy năm trước có một bản dự thảo ra nghị định hạn chế việc làm thuốc và bán thuốc bắc. Hết thảy các ông lang, các hàng bào chế, các nhà buôn thuốc sống ở Bắc kỳ có hội họp lại để nhờ cậy các ông đại hội nghị kinh tế bênh vực cho. Chính tôi đã được các bạn suy cử ra đọc bài chúc từ để yêu cầu các ngài đại biểu đi họp đại hội nghị kinh tế. Ở tiệc "Đông Hưng viên", thì ông đã cùng với các vị đại biểu quang lâm tới tiệc và ông thay lời tất cả các nhà đại biểu mà đáp lạibài chúc từ của chúng tôi, ông có khuyên các nhàydược ta để tâm chấn chỉnh lại việc làm thuốc bắc, và hứa rằng sẽ hết lòng bênh vực cho việc làm thuốc ta không phải hạn chế như bản dự án Hermant. Kết quả về sau được đúng như lời ông đã nói. Cái ơn ông cùng các đại biểu khiến cho những người làm thuốc, bán thuốc chúng tôi cũng còn ghi nhớ tới ngày nay. Vậy cái nghĩa vụ của tôi là phải thay mặt hết thảy đồng nhân trong y dược giới ta mà tới đây để tỏ lòng nhớ ơn ông và kính chúc ông yên giấc nghìn thu.

Than ôi! Cuộc đời dâu bể, tạo hóa tiểu nhi! Một cái thân thế trong sạch, một đời tận tụy với việc bồi đắp văn hóa cho tổ quốc đồng bào, dù kẻ ghét người yêu, kẻ thù người bạn, đều cũng phải công nhận là một bậc vĩ nhân đã giúp nhiều việc có ích cho giang san tổ quốc, là một bậc hào kiệt gắng sức phấn đấu với muôn nghìn nỗi khó khăn về thời thế, về hoàn cảnh, về nhân tâm đen tối, về xã hội suy đồi, chỉ có một lòng mong muốn cho người nước khôn, vận nước chuyển, thế nước có ngày mạnh, cảnh nước có ngày thuận, con Hồng cháu Lạc có ngày chen vai thích cánh với năm châu. Thế mà trời xanh không để cho ông trường thọ lấy vài chục năm nữa để đem lịch duyệt lão thành ra dìu dắt đồng bào! Thật quốc dân Nam Việt ta từ gái chí trai, từ già chí trẻ, ai ai cũng phải lấy làm thương tiếc buồn rầu. Nhưng thôi! Từ nay ông quy ẩn, ông để lại cho hậu tiến một cái di sản bằng tấm lòng yêu nước, chí khí phấn đấu cho đến trận thở cuối cùng. Hai cái đó cũng là hai cái hương hỏa đáng quý báu cho người nước ta ngày nay và ngày sau. Hễ còn có người biết lo việc nước, biết đoái nhìn giang san Tổ Việt, còn có người biết đem tài trí ra mà phấn đấu với muôn nỗi khó khăn, thì là linh hồn ông bất diệt. Vậy tôi xin cúi đầu kính chào ông trong lúc cái khu xác của ông tương biệt đồng bào mà tinh thần ông vẫn còn lưu lại ở trong văn chương sách vở và trong lòng trong óc quốc dân. Xin kính chúc ông yên giấc nghìn năm.

Than ôi! Thương thay!

Nguyễn Mạnh Bổng

V. ĐIẾU VĂN CỦA DÂN LÀNG PHƯỢNG DỰC(11) DO ÔNG GIÁO HỌC PHẠM HOÀNG CHUNG ĐẠI DIỆN.

Thưa các ngài,

Chúng tôi là hương hội lý dịch xã Phượng Vũ, thay mặt cả dân làng xin phép các ngài tỏ lời kính viếng ông Nguyễn Văn Vĩnh là chánh hương hội làng chúng tôi.

Ông chánh hội Nguyễn Văn Vĩnh ôi! Ông sinh ở Hà Nội nhưng gốc là ở làng, nên đối với làng lúc nào cũng tỏ ra lòng quyến luyến lắm.

Dân làng đối với ông, ai nấy đều kính mến, vì ông là người có đủ tài đức.

Năm 1921, chính phủ thực hành cải lươnghương chính, dân làng thỏa thuận bầu ông ra làm chánh hương hội.

Ông cũng biết thừa rằng công việc ấy dù có phiền phức khó khăn cho ông, nhưng ông lại nghĩ đến chỗ quê cha đất tổ mà ông lấy làm vui lòng nhận ngay. Đến năm 1927, dân lại được nhờ ông xin phép nhà nước mở một trường học tại làng và ông lại hết lòng mời được quan toàn quyền, quan thống sứ, quan công sứ, quan tổng đốc, quan học chính và các quan tây, nam đều về dự lễ khánh thành trường học, hiếu thị việc học.

Từ bấy giờ trong dân làng được rộng thêm đường học vấn, mở mang trí khôn. Nào chỉ những thế mà thôi đâu, lại còn cách cư xử của ông dân làng lại càng mến phục lắm. Xem những khi ông rảnh việc về làng, đối với người già thì kính trọng, đối với người trẻ thì khoan hòa, như thế ai mà chẳng tôn trọng kính yêu, coi ông thật là một ông chánh hội hoàn toàn ở làng Phượng Vũ ta vậy.

Thế mà, ôi chao ôi! Bỗng chốc dân làng nghe thấy tin ông tạ thế, đều bàng hoàng như sét đánh ngang tai, không biết vì đâu mà nên nông nỗi để cho dân thêm buồn, thêm nhớ, thêm tiếc, thêm thương, những mong ông tái sinh lại được.

Thôi thì thôi! Bể dâu biến đổi, mặc dầu tạo hóa xoay vần, buồn cũng thế mà thôi, nhớ cũng thế mà thôi, thương tiếc cũng thế mà

thôi, ông cũng chẳng ở cõi trần này nữa. Nay dân làng có mấy lời thành thật đến trước mộ kính viếng ông được yên giấc ngủ nghìn năm, họa may ông ở dưới suối vàng cũng có lòng cảm động.

Nay kính viếng.

Phạm Hoàng Chung

VI. ĐIẾU VĂN CỦA ÔNG JANVIER SÁNG LẬP HỘI LA LOGE CONFUCIUS.

Mon très cher frère Vĩnh,

J'ai le douloureux privilège, comme fondateur de la Loge "Confucius", de vous adresser l'adieu de vos Frères et Soeurs de l'Ordre Maçonnique Mixte International "Le Droit Humain".

Le jour où j'ai eu la grande joie de vous recevoir pour la première fois et de vous donner l'Initiation Maçonnique ne sortira jamais de ma mémoire. Depuis longtemps je vous connaissais. Depuis longtemps je savais qu'un jour viendrait où, attiré par la noblesse de notre idéal si proche du vôtre, vous viendriez frappez à la porte de notre Temple. Ce sera la fierté de ma vie maçonnique d'avoir pu vous en donner l'entrée.

Tout de suite nous avons pu apprécier la loyauté et la droiture de votre pensée, l'ardeur avec laquelle vous avez pris part nos travaux, la noblesse de vos sentiments toujours exprimés avec netteté et franchise.

Entré dans la grande Famille Maçonnique par la porte que vous a ouverte l'Ordre International Mixte "Le Droit Humain", vous avez voulu ensuite étendre votre activité en demandant votre admission à la Grande Loge de France, et si la Grande Faucheuse vous en avait laissé le temps vous auriez pris place également, j'en suis certain, dans ce Temple du Grand Orient de France qui, grâce à l'estime affectueuse dans laquelle vous tenaient tous nos Frères, a pu abriter votre dernier sommeil.

Est-ce bien un dernier adieu que je vous adresse, mon très cher frère Vĩnh, au nom de tous vos Frères et Soeurs? Ni l'homme que vous étiez, fervent disciple des doctrines bouddhistes, ni l'homme que je suis, nourri également des sereines philosophies de l'Inde, ne peuvent le penser. Toutes ces philosophies ne nous disent-elles pas que la vie est éternelle, qu'elle ne meurt jamais et que vie et mort ne sont que des états alternés d'une seule Chose? Notre

vieux Symbolisme maçonnique ne nous donne-t-il pas un enseignement du même ordre? Forts de ces croyances, nous sommes nombreux à penser que la "Roue des Renaissances" finit toujours par remettre en contact les êtres qu'ont unis sur terre les liens d'une sincère et profonde affection. Amour est, dit-on, plus fort que la Mort.Des régions sereines où vous vivez maintenant, mon Frère Vĩnh, vous nous enverrez votre pensée, votre aide, et nous vous sentions toujours près de nous. Un jour enfin les êtres que nous avons été se retrouveront et reprendront le travail grâce à la Grande Loi de l'Amour qui conduit indéfiniment ceux qui ce sont aimés vers toujours plus de force, de beauté et de lumière, par de là les tombeaux.

Janvier

VII. ĐIẾU VĂN CỦA ÔNG HENRI TIRARD BẬC LÃO THÀNH TRONG BÁO GIỚI BẮC VIỆT

Điếu văn của ông Henri Tirard
bậc lão thành trong báo giới Bắc Việt

Mesdames,

Messieurs,

Au nom de la Presse française, libre et indépendante, au nom de la Presse indochinoise dont je suis le doyen, j'ai tenu à accompagner Nguyễn Văn Vĩnh jusqu'à sa dernière demeure et lui donner le dernier au revoir.

Mon confrère Haiphonnais retraçant la vie de Nguyễn Văn Vĩnh a dit qu'il avait fondé leĐại Nam đồng văn nhật báopremier journal annamite, rédigé en caractères chinois avec partie en quốc ngữ dont Nguyễn Văn Vĩnh rédigeait le texte.

En 1893, Nguyễn Văn Vĩnh avait 12 ans, il ne pouvait pas collaborer à ce journal officiel crée par feu M. de Lanessan, Gouverneur Général de l'Indochine, en Septembre 1891. Ce journal rappelait le "Bulletin des Communes" crée à Saigon en 1862 et rédigé enchinois. Il était comme un complément duGia Định báode la Cochinchine destiné à faire connaitre aux populations indigènes les actes du Gouvernement français, ses désirs et le but de la présence de la France au Tonkin. Il était rédigé par des lettrés chinois choisis par S. E. le Kinh lược.

Il y avait aussi leĐại Nam đồng văn nhật báoou Nouvelliste de

l'Annam (littéralement: du grand sud journalières nouvelles) qui paraissait à Haiphong, une fois par semaine. Sa partie politique était inspiré par Le Courrier d'Haiphong, sa partie commerciale par la circulaire commerciale de M. A. R. Marty. Il était exclusivement rédigé en chinois, spécialement édité pour les Chinois.

Il y avait encore la Gazette de Hué, journal officiel du Gouvernement annamite qui paraissait une fois par semaine. Elle publiait les nomminations fonctionnaires, les actes de la Cour de Hué et des communications savantes à la suite des concours des lettrés.

Plusieurs années après le traité du 6 Juin 1884, la Gazette de Hué contenait encore des instructions hostiles à notre administration.

Sous Thuyêt (1883 -1885), fut même publiée une Gazette officielle secrète.

La Gazette de Hué n'était adressée qu'auxfonctionnaire annamites; elle n'était pas susceptible d'abonnement.

A cette époque, du début du journalisme au Tonkin, feu Schneider, qui avait débuté comme typographe à l'imprimerie National du Protectorat, était encore chef d'atelier. Plus tard Schneider devint imprimeur libre et rachetant le matériel gouvernemental, édita le Trung Bắc tân văn, en collaboration avec Nguyễn Văn Vĩnh.

L'histoire du journalisme en Indochine étant rétablie, nous dirons que Nguyễn Văn Vĩnh fut l'Animateur de la Presse indigène. Il était, depuis peu longtemps, le doyen des journalistes tonkinois.

L'oeuvre qu'il accomplit fut assez belle et grandiose, pour ne pas lui attribuer la création du journal qui existait déjà, alors qu'il était encore un enfant.

Nguyễn Văn Vĩnh avait su se former une personnalité. Il avait été un des plus avancés en politique. Il rêvait à certain moment, d'une République annamite, avec un Président sous un protectorat français. Ses articles écrits en quốc ngữ, à l'époque de la révolution chinoise, alors que Viên Thế Khải venait d'être nommé Président de la République chinoise, ne cachaient pas son dessein de voir son paysvivre sous le régime républicain français.

Il est regrettable que Nguyễn Văn Vĩnh, lettré annamite et

français, ait eu à lutter contre le “financier dans la cité“ qui l’obligea à quitter son Annam Nouveau, son enfant, pour le forcer par la suite, en devenir un trappeur, métier pour leque il n’était pas préparé et qui devait le terrasser.

Nguyễn Văn Vĩnh était parti au Laos à la conquête de l’or. Il croyait peut-être découvrir en cet Eden, la pépite monstre qui aurait donné les moyens d’exprimer sa pensée en toute liberté, et de dire ce qu’il ne savait pas cacher quand il croyait défendre une cause juste et loyale. Dans son dernier reportage venu des rives du Mékong, il nous avait montré un colon français rencontré dans la brousse, lequel vivait seulement, sans se soucier des événements politiques ou sociaux qui se passaient près ou loin de lui pour vivre, et Nguyễn Văn Vĩnh avait admiré ce Français, dur au labeur, tout en souhaitant qu’il en vint beaucoup de cette espèce en son pays tonkinois, en vue d’une collaboration étroite en travail franco-annamite, en quoi il avait raison.

En 1931, Nguyễn Văn Vĩnh avait été désigné par le Gouverneur Général René Robin pour représenter la Presse tonkinoise indigène à l’exposition coloniale internationale de Pari. J’ai beaucoup regretté que Nguyễn Văn Vĩnh, - qui déjà se débattait contre ceuxqui voulaient supprimer son oeuvre - ne vint pas à Paris, à mon côté au Congrès de la Presse coloniale française et internationale. Il y aurait accompli oeuvre utile devant tous ces publicistes coloniaux de la Métropole qui connaissent bien mal les sujets dont ils parlent et qui pillent leurs confrères coloniaux, sans respect pour le droit d’auteur.

La mort de notre confrère Nguyễn Văn Vĩnh doit être un enseignement pour nos jeunes confrères français et annamites. Ils se souviendront que le métier de publiciste nourrit tout juste celui qui l‘exerce, s’il veut demeurer honnête, libre, indépendant.

Tous ceux que nous avons conduit au champ de repos, en ce pays sont morts pauvres, laissant derrière eux, parfois la misère, après avoir réclamé pour tous le droit des gens, défendu les uns et les autres, les grands de la Terre et les Humbles, dont l‘égoisme veut qu’ils ne soucient pas de savoir si le publiciste aura une assurance sur la vie pour sa veuve, on bien une retraite pour ses vieux jours, retraite accordée aujourd’hui à tous les travailleurs manuels.

Nguyễn Văn Vĩnh vous avez été un bon artisan de la Presse libre et indépendante. Reposez en paix. Je salue une dernière fois votre dépouille mortelle.

Henri Tirard

BÌNH LUẬN

I

Ngày thứ tư 6-5-1936, báo Trung Bắc tân văn thay mặt tất cả bạn đồng nghiệp quốc văn ở Bắc, gửi tín điện báo tin buồn - Nguyễn Văn Vĩnh tạ thế - cho các đồng nghiệp trong Nam. Dưới đây là tín điện trong Nam gửi ra:

“Profondément affectés mort de notre compatriote et confrère Nguyễn Văn Vĩnh.

Adressons à la famille du défunt nos condoléances émues et partageons par mêne occasion avec nos confrères du Tonkin, douleur de cette perle.

Nguyễn Phan Long _____Việt Nam báo

Nguyễn Đức Nhuận_____Sài Gòn

Tô Ngọc Dương_____Công luận

Phan Văn Thiết_____Tân văn

Nguyễn Văn Sâm_____Đuốc Nhà Nam

Nguyễn Văn Của_____Lục tỉnh tân văn

Lê Trung Cang_____Điện tín

Đào Trinh Nhất_____Mai

Bùi Quang Chiêu_____Tribune Indochinoise

Thái Nam Văn_____Renaissance

II

“Ông Vĩnh chết! … Lặp lại ba tiếng ấy, chúng tôi muốn không tin; nhưng không tin sao được? Sự thật đã sờ sờ ra đó…

Phút ngạc nhiên ngơ ngẩn qua, ngồi yên lặng tôi nhớ lại cái con người thân hình mập mạnh không cao không thấp, cử chỉ lanh lẹ, nói năng bặt thiệp, mặt mày vui vẻ mà năm xưa tôi đã có dịp làm quen, lúc ông làm đại biểu cho xứ Bắc vào dự đại hội đồng Kinh tế lý tài.

Tuy không có dịp gần gũi ông nhiều, tuy về tư tưởng chính trị của ông có đôi chỗ tôi không đồng ý kiến, nhưng hay tin ông Nguyễn Văn Vĩnh ra người thiên cổ, tôi không khỏi ngậm ngùi, thương tiếc một nhà văn có công nghiệp với báo giới, với nền văn học xứ này, vừa là một nhà chính trị có lương tâm, tiết tháo…

Đối với báo giới ông Nguyễn Văn Vĩnh là người sáng lập tờTrung Bắc tân văn, đã làm chủ tờ An nam Nouveau và ông là một trong những người đã có công với việc sáng tạo lối văn nghị luận ở nước Nam trước nhất.

Đối với nền văn học, ông Vĩnh là người đã thấy rõ con đường phải đi, đã nhận rằng cái nền văn học mới đúc còn thiếu thốn của chúng ta, cần phải kiếm thêm nhiều tài liệu ở xứ ngoài, đem về bồi bổ kiến thiết mới vững vàng chắc chắn được. Nhưng không phải như mọi người, chỉ nhận thấy, chỉ than tiếc rồi thôi. Thấy khuyết điểm, ông Nguyễn Văn Vĩnh ra công lo bổ túc. Mấy năm trời ông cặm cụi dịch những bộ sách hay và hữu ích của phương Tây để giúp cho việc mở mang kiến thức của anh em trong nước. Sau này, cầm được những cuốn sách: Những kẻ khốn khổ, Ba người ngự lâm pháo thủ, v.v… chắc không một ai đành quên tên ông Nguyễn Văn Vĩnh…

Còn về đời chính trị?

Tôi không kể ông Vĩnh là người đã bênh vực thuyết trực trị, cũng không kể ông là người cực lực chống lại ông Phạm Quỳnh với thuyết lập hiến, tôi chỉ nhớ rằng trước kia, trái với một người ở Nam kỳ đấy tự xưng là đại chính trị gia, đã viết trên báoTribune Indochinoise phản đối việc cụ Phan Chu Trinh về nước, ông Vĩnh là một người Việt Nam đã có can đảm cùng bốn người Pháp ký dưới một lá đơn, xincho cụ Phan Chu Trinh khỏi chết. Dám ký tên vào lá đơn ấy trong khi mọi người - cho đến người Pháp - cũng đều cho là một sự nguy hiểm không dám buộc vào mình và sau khi ấy ông Vĩnh bị một vị quan lớn đòi đến cho hay rằng: ‘Ở Côn Lôn còn rộng chỗ!… Chú hãy liệu lấy!…’ Đủ cho ta biết sự can đảm và tiết

tháo của nhà chính trị được anh em ở Bắc tin cậy và nhiều phen cử lên làm đại biểu. Nếu người chết còn gặp nhau ở một thế giới khác, ông Vĩnh gặp cụ Phan Chu Trinh không như ai, đến nỗi thẹn.

Ông Nguyên Văn Vĩnh lại thường nói với những người chung quanh ông rằng: 'Làm người, theo như tôi, cần có đức dục hơn trí dục - Sĩ khả sát bất khả nhục. Kẻ sĩ nào cũng cần lấy câu châm ngôn đó làm câu kinh nhật tụng. Người học trò mà thiếu nhân cách, không tiết tháo, thì có học cũng như không, tệ hơn nữa là có hại cho nòi giống...' Người đã biết nói ra câu ấy thì dù sao cũng không đến nỗi làm những việc nhuốc nhơ, hèn hạ như một vài nhà chính trị ta đã biết.

Chính tôi khen ông Vĩnh ở chỗ đó. Tôi trọng ông cũng ở chỗ đó. Và cái chết của ông làm cho tôi ngậm ngùi tiếc thương cũng vì chỗ đó!..."

Báo Sài Gòn

III

Phan Tây Hồ(12) quá vãng, Ngô Tập Xuyên(13) trường từ, rừng nho hiu quạnh, còn lựa được một vài gốc ở bến sông Hương, đã là một sự rất không may cho cái tiền trình của xã hội trong lúc bể trời sóng gió, nước non mịt mờ; bây giờ đây trong rừng tân học lại mất ông Nguyễn Văn Vĩnh thì bảo sao ta không ngậm ngùi cho được.

Có người bảo: "Ngọc lành bị vết, tiên sinh trong lúc thiên hạ khóc đã nở cười", nhưng ta bảo đêm vắng người thưa, tiên sinh trong lúc thiên hạ mê, một mình tỉnh.

Một bức thư cứu mạng cụ Tây Hồ, khí phách ấy ta làm gì tìm thấy được trong làng tân niên thiếu; đập hũ rượu, ra công trong nghị viện, tâm trường ấy ta còn thấy phơi bày giữa báo chương, nào tiên sinh có phụ gì đời đâu?

Huống chi, đương đầu cùng thiên hạ mà không một chút khuất nhục đến cho thân, đứng trước mặtlợi danh mà vẫn giữ được cái bản sắc người quân tử. Thà tìm vàng ở chốn rừng xanh, không thà bới tiền ở những cái ân huệ, tiên sinh vẫn là người đáng quý mà!

Nếu trong trường chính trị cần người ở chỗ thập toàn, thì tiên sinh vẫn có cái đáng than, chớ nếu cần người ở chỗ có lương tâm

thì tiên sinh thật là người đáng quý.

Huống chi về văn học giới nước nhà, tiên sinh lại là một tay cự phách; về báo giới nước nhà, tiên sinh lại là bậc tiền khu.

Đem tư tưởng văn học phương Tây rưới vào đầu óc người Việt Nam, cái bão phụ(14) và cái công trình của tiên sinh có kém gì các bậc tân học nước ngoài đâu.

Bây giờ đây, núi mờ mờ, cây mịt mịt, mây thẳm thẳm, gió hiu hiu, tiên sinh lại theo thời gian mà qua, thật là một sự rất không may cho nền văn học nước nhà và cũng là một sự rất không may cho Viện Dân biểu Bắc Hà.

Than ôi! Thời gian ác nghiệt đã không cho ta những bậc tài hoa, lại từ tay ta mà cướp người minh triết. Trong làng tân học ta từ đâu mà tìm được người như tiên sinh bây giờ!".

Báo Đuốc Nhà Nam

IV

"... Thế là từ nay trên đàn ngôn luận vắng tiếng một nhà làm báo đàn anh rất có tài, trên văn đàn vắng mặt một nhà văn hào có công lớn với nền quốc văn, trong các nghị viện ta không còn được nghe những lời hùng biện của một người Nam có tâm huyết đã từng phen để tâm đến vận mệnh nước nhà, trên trường chính trị cũng vắng bóng một nhà chính trị có chủ nghĩa bình dân, mà sau nữa chính phủ và các nhà cầm quyền xứ này cũng mất một người cố vấn sáng suốt và lịch duyệt.

Ông tuy chết nhưng sự nghiệp ông vẫn còn và in vào trí nhớ những người Pháp, Nam ở xã hội này.

Than ôi! Nước nhà đang buổi hiếm nhân tài, được một người như ông Vĩnh, nay lại chết mất; từ đây biết tìm đâu cho ra ông Vĩnh thứ hai?"

Báo Trung Bắc

V

Nói từ trong con tim nói ra, tôi có phục ông Nguyễn Văn Vĩnh thật. Tôi phục ông ở chỗ có chítự lập, ở chỗ không mộ hư vinh. Tôi ưa ông nhất là tại cái điểm thứ hai này. Kể trong ba bốn mươi năm

nay, cả Bắc kỳ, ông nào có máu mặt cũng chạy cho được cái Bắc Đẩu bội tinh, cái Hồng lô tự khanh, cái Hàn lâm gì đó, cùng không nữa cũng đồng kim tiền, chiếc kim khánh. Chỉ một mình ông Vĩnh, muốn có thì giống gì mà chẳng có, nhưng ông đã chẳng có gì cả, ông chỉ là bạch đinh. Tấm lòng nguội lạnh đối với hư vinh ấy đã đưa ông lên làm tiêu biểu cho bạn trẻ chúng ta sau này.

Bởi chịu ông những chỗ ấy nên sau khi được tin ông qua đời tôi đã toan viết một bài về ông trên báo. Kế thấy có nhiều báo đã viết, tôi lại thôi.

Thôi, rồi bây giờ tôi lại viết. Là vì thấy có nhiều báo đã nói về ông thất thực, tôi muốn viết để vớt vát dư luận lại lấy một vài.

Người ta tôn ông Vĩnh là đại văn hào rồi người ta còn đòi dựng tượng đồng cho ông nữa.

Lạ, sao tôi thấy người Việt Nam ta cái gì cũng giữ mực trung dung, duy có sự yêu người hay ghét người lại chạy đến cực đoan.

Yêu ông Vĩnh, ngày nay người ta đòi dựng tượng đồng cho ông; nhưng mười năm về trước, ghét ông Vĩnh, người ta đã lên án ông là phản quốc, là bán nước!

Đều không đúng cả. Trước sau luận về ông, người ta đều bị cảm tình xô đẩy.

Kỳ thực, ông Vĩnh không có cái tội gì đến gọi là phản quốc hay bán nước và ông cũng không có cái công gì đến quốc dân phải dựng tượng đồng cho ông.

Giữa chúng ta, ông Vĩnh đáng gọi là một kẻ sĩ hào kiệt. Sự lập thân xử thế của ông đã đảm bảo cho ông đáng được cái tên ấy một cách vững chãi.

Nhưng, theo sự phẩm bình chặt chịa(15) của một hạng người trong nước, hạng người ấy đại khái là nhà Nho, thì ông Vĩnh dù có là hào kiệt chăng nữa mà không là quân tử. Theo chỗ phân biệt của nhà Nho: quân tử là cái huy hiệu về tâm đức, đáng trọng hơn hào kiệt là cái huy hiệu về tài trí, như Nguyễn Du có nói: "Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài". Hạng người ấy họ tuy có phục ông Vĩnh về đằng tài nhưng họ không chịu lượng thứ cho ông về đằng tâm.

Cả đời ông Vĩnh, có hai việc hơi mơ hồ, sự thực nó thế nào chỉ một mình ông biết, đã rước về cho ông lời bình phẩm khắt khe ấy. Tức là giữa cái đảng họa Đông Kinh nghĩa thục năm 1908 mà ông

được thoát và sau cuộc tự trị bày trò năm 1918 mà ông "có câu".

Hai việc ấy giá ở vào xã hội khác thì dễ thường ông Vĩnh cũng không đến mang tiếng. Về việc trước, người ta cho như gặp lúc cháy nhà, con chuột nào có thể thoát thân được thì để mặc nó thoát thân; về việc sau, người ta cũng phân bì được với những ông tướng đánh giặc lập công: thí đi bao nhiêu mạng sĩ tốt để một mình được cắt đất phong hầu, hưởng sự an vinh tôn quý. Huống chi trong hai lần đó, chúng ta thấy ông Vĩnh chỉ làm được việc cho mình thì có, chứ chưa hề làm hại đến ai.

Tuy vậy, ở xã hội ta, nhà Nho bao giờ cũng có sẵn rìu búa trong tay, gặp lúc thì giở ra để duy trì nhân tâm thế đạo: những việc như thế khó lòng cho họ bỏ qua đi được. Theo tôi, muốn xí xóa cho ông những điều đó, nhưng tôi biết người ta không chịu xí xóa.

Ông A. Varenne vì muốn sang làm Toàn quyền Đông Pháp bị đảng của ông trừ tên ra mà người Pháp chẳng lấy làm điều, chẳng ai chỉ trích ông Varenne về việc ấy. Giá ở vào xã hội Việt Nam thì ít nữa trên báo họ cũng chửi cho mươi lăm bài. Bởi vậy nhiều lúc tôi nghĩ mà lấy làm may cho ông Varenne bao nhiêu thì tôi lại thương hại cho ông Nguyễn Văn Vĩnh và những người như ông bấy nhiêu!

Một người còn có chỗ để cho dư luận ngờ vựcnhư thế thì làm sao ta lại nói đến sự dựng tượng đồng cho người ấy được ư? Còn chưa kể đến người ấy chẳng có công đức gì vĩ đại đủ trùm trên một xã hội hay một dân tộc.

Ông Nguyễn Văn Vĩnh, cho đi rằng có công đức với xã hội Việt Nam về phương diện văn học; nhưng chưa phải là cái công đức vĩ đại đáng cho chúng ta kỷ niệm đời nọ qua đời kia.

Ông đã hô hào cho người nước ta học quốc ngữ, ông đã khai sơn cho nghề làm báo và cải thiện nghề in xứ ta, ông đã dịch nhiều sách Tây ra tiếng mẹ đẻ, ông đã trước hết lập cho thứ tiếng ấy một lối văn giản dị: hết thảy những điều đó khiến chúng ta phải tôn kính ông, tôn kính một cách vừa phải.

Chữ "văn hào" tương đương với chữ "grand écrivain" trong tiếng Pháp, thường dùng để xưng nhà văn sáng tác chứ không dùng để xưng nhà văn dịch thuật. Văn ông Vĩnh có tiếng thật ra chỉ về văn dịch mà thôi, những cái chính tay ông viết ra, không có gì được truyền cả, thế mà gọi là "văn hào" cũng khí quá, huống chi còn đeo thêm chữ "đại" nữa!

Ngoài mấy bản kịch của Molière, ngụ ngôn của La Fontaine, tiểu

thuyết của Dumas fils, của Victor Hugo mà ông Vĩnh đã dịch ra, ông không có một cuốn sách nào chính tay ông viết ra cả, như thế màgọi ông là "văn hào" hơn nữa là "đại văn hào", chắc ông không chịu, vì ông sinh tiền là người biết điều lắm, không hay giỡn như kẻ khác.

Trong con mắt tôi, ông Nguyễn Văn Vĩnh là một trang hào kiệt. Mạnh Tử có nói: "Đến như kẻ sĩ hào kiệt thì dù không có Văn Vương cũng dấy lên". Trong câu nói ấy thấy người hào kiệt đầy cái khí phách tự lập đúng như cái khí phách của ông Nguyễn Văn Vĩnh chúng ta.

Phan Khôi,

Ông Nguyễn Văn Vĩnh trong con mắt tôi,

Tuần báo Sông Hương số 1, ngày 1-8-1936

Phụ lục

Văn tài của hai người con ông Nguyễn Văn Vĩnh

NGUYỄN NHƯỢC PHÁP - NGUYỄN GIANG

Thân thế và công nghiệp của Nguyễn Văn Vĩnh lịch sử văn học đã không thể bỏ qua mà không ghi chép, thì đối với hai người con của ông Vĩnh, sau này, trong văn học sử, tưởng không hẹp gì mà chẳng nêu tên.

Các người con của ông Nguyễn Văn Vĩnh, ngoại trừ bác sĩ Nguyễn Hải ít chú tâm đến văn nghệ, hai người khác, Nguyễn Nhược Pháp và Nguyễn Giang thảy đều có tiếng tăm trong thi giới.

Nguyễn Nhược Pháp chẳng may mất sớm trong tuần tuổi 25 (1914-1938), mất sau Nguyễn Văn Vĩnh hai năm, thật là đáng tiếc.

Tuy nhiên, mệnh ấy yểu mà danh ấy thọ. Hầu hết các bài thơ của Nguyễn Nhược Pháp đều được những người yêu văn nghệ tán thưởng, khen chẳng tiếc lời.

Ở đây, chúng tôi không làm cái việc phê bình thơ Nguyễn Nhược Pháp. Chúng tôi chỉ xin bạn đọc cho phép chúng tôi nhắc lại sau đây những lời của một học giả trứ danh, ông H. T:

"... Thơ in ra rất ít mà được người ta mến rất nhiều, tưởng không ai bằng Nguyễn Nhược Pháp.

Không mến sao được? Với đôi ba nét đơn sơ, Nguyễn Nhược Pháp đã làm sống lại cả một thời xưa.Không phải cái thời xưa nặng nề của nhà sử học, cũng không phải cái thời xưa tráng lệ hay mơ màng của Huy Thông, mà là một thời xưa gồm những màu sắc tươi vui, những hình dáng ngộ nghĩnh. Thời xưa ở đây đã mất hết cái vẻ rầu rĩ cố hữu và đã biết cười, cái cười của những "thắt lưng dài đỏ hoe", những đôi "dép cong" nho nhỏ. Những cảnh ấy vốn có thực. Nhưng dầu sự thực không có thì nhà thơ sẽ tạo ra, khó gì. Mặc cho những nhà khảo cổ cặm cụi tìm nguyên do câu chuyện hai vị thần giành nhau một nàng công chúa, thi nhân cứ cho là có thực và người thấy khi Thủy Tinh đã bắt quyết gọi mưa để khoe tài, thì Sơn Tinh chẳng chịu thua, liền:

Vung tay niệm chú. Núi từng dải,

Nhà lớn, đồi con lổm cổm bò

Chạy mưa.

Sáng hôm sau, Thủy Tinh cưỡi rồng vàng đến xin cưới:

Theo sau cua đỏ và tôm cá,

Chia đội năm mươi hòm ngọc trai.

Khập khiễng bò lê trên đất lạ;

Trước thành tấp tểnh đi hàng hai.

Nhưng chậm mất rồi. Sơn Tinh đã đến trước. Tức quá. Thủy Tinh liền ra lệnh cho bọn đồ đệ dương oai:

Cá voi quác mồm to muốn đớp;

Cá mập quẫy đuôi cuồng nhe răng;

Càng cua lởm chởm giơ như mác;

Tôm kềnh chạy quắp đuôi xôn xao.

Ai xem những cảnh ấy mà không buồn cười. Thi nhân cũng chỉ muốn thế: kiếm chuyện cười chơi.

Cũng có khi người cười những nhân vật chính người đã tạo ra, như cái cô bé đi chùa Hương trong thiên ký sự chép những câu thật thà:

Em đi, chàng theo sau,

Em không dám đi mau.

Ngại chàng chê hấp tấp,

Số gian nan không giàu.

Có khi chẳng cần biết người muốn cười ai. Sau khi tả cái đẹp của Mỵ Nương, người thêm một câu:

Mê nàng, bao nhiêu người làm thơ.

Người vờ ngơ ngẩn để kiếm cớ giễu mình chơi, hay người muốn giễu những kẻ đứng trước gái đẹp bỗng thấy hồn thơ lênh láng?

Lại có khi không giễu mình, giễu người, thi nhân cũng cười: cười vì một cảnh ngộ. Như khi Sơn Tinh và Thủy Tinh cùng đến hỏi Mỵ Nương, Hùng Vương sung sướng nhìn con:

Nhưng có một nàng mà hai rể,

Vua cho rằng thế cũng hơi nhiều.

Đọc thơ Nguyễn Nhược Pháp, lúc nào hình như cũng thoảng thấy bóng một người đương khúc khích cười. Nhưng cái cười của Nguyễn Nhược Pháp khác xa những lối bông lơn khó chịu của các ông tú, từ Tú Xuất, Tú Xương đến Tú Mỡ. Nó hiền lành và thanh tao. Nội chừng ấy có lẽ cũng đủ cho nó có một địa vị trên thi đàn. Nhưng còn có điều này nữa mới thật quý: với Nguyễn Nhược Pháp nụ cười trên miệng bao giờ cũng kèm theo một ít cảm động trong lòng. Những cảnh, những người đã khiến thi nhân cười cũng là những cảnh, những người thi nhân mến. Người mến cô bé đi chùa Hương và cùng cô bé san sẻ mọi nỗi ước ao, sung sướng, buồn rầu. Người mến nàng Mỵ Nương. Lúc Mỵ Nương từ biệt cha đi theo chồng, người thấy:

Lầu son nàng ngoái trông lần lữa,

Mi xanh lệ ngọc mờ hơi sương.

rồi:

Nhìn quanh khói tỏa buồn man mác,

Nàng kêu: “Phụ vương ôi! Phong Châu!”

Một điều là những câu tình tứ như thế ghép vào bên cạnh những câu đến buồn cười mà không chút bỡ ngỡ. Cái duyên của Nguyễn Nhược Pháp là ở đó.

Chắc Nguyễn Nhược Pháp không chịu ảnh hưởng Anatole France, nhưng xemNgày xưatôi cứ nhớ đến cái duyên của tác giả Le Livre de mon ami. Phải chăng Nguyễn Nhược Pháp cũng hay giễu đời và thương người như A. France. Không, nói giễu đời e không đúng. Nguyễn Nhược Pháp còn hiền lành hơn. Nguyễn Nhược Pháp chỉ muốn tìm những cảnh, những tình có thể mua vui. Dầu sao, tôi thấy Nguyễn Nhược Pháp già lắm, khác hẳn người bạn chí thân của người là Huy Thông. Người nhìn đời như một ông già nhìn đàn trẻ con rất ngộ nghĩnh mà cũng rất dễ yêu, mặc dầu người vẫn còn trẻ lắm. Người mất năm hai mươi bốn tuổi, lòng trong trắng như hồi còn thơ".

Còn Nguyễn Giang, tài dịch thơ Pháp tưởng cũng ít người sánh kịp. Chủ trương Đông Dương tạp chíbộ mới, Nguyễn Giang cũng đã từng tỏ ra có lòng yêu mến văn nghệ, có tình với nước non nhà.

Cho nên, đã ghi chép lại thân thế và công nghiệp của Nguyễn Văn Vĩnh, không thể không liên tưởng đến hai thi sĩ hữu danh: Nguyễn Nhược Pháp và Nguyễn Giang, hai giọt máu, hai người con tài hoa của Nguyễn Văn Vĩnh. Chúng tôi có lời nhắc đến, gọi là tỏ chút lòng tưởng niệm Nguyễn Văn Vĩnh và dưới đây xin sao lục một ít thơ của hai thi sĩ tài hoa ấy để tỏ chút tình hoài.

THƠ NGUYỄN NHƯỢC PHÁP

1. - TAY NGÀ

Đêm nay chờ trăng mọc,

Ngồi thẩn thơ trong vườn.

Quanh hoa lá róc rách,

Như đua bắt làn hương.

... Ta ngồi bên tảng đá,

Mơ lều chiếu ngày xưa.

Mơ quan Nghè, quan Thám,

Đi có cờ lọng đưa.

Rồi bao nàng yểu điệu

Ngấp nghé bay trên lầu:

Vừa leng keng tiếng ngựa,

Lẹ gót tiên gieo cầu,

Tay vơ cầu ngũ sắc,

Má quan Nghè hây hây.

Quân hầu reo chuyển đất,

Tung cán lọng vừa quay.

Trên lầu, mấy thị nữ,

Cùng nhau rúc rích cười.

"Thưa cô đừng thẹn nữa,

Quan Nghè trông lên rồi".

Cúi đầu nàng tha thướt,

Yêu kiều như mây qua.

Mắt xanh nhìn man mác,

Mỉm cười vê cành hoa.

Ta còn đang luyến mộng,

Yêu bóng người vẩn vơ;

Tay ngà ai phủ trán?

- Hiu hắt ánh trăng mờ...

2. - MỘT BUỔI CHIỀU XUÂN

(Thiên ký sự của một thư sinh đời trước)

Hôm đó buổi chiều xuân,

Trông mây hồng bay vân;

Liền gập pho kinh sử,

Lững thững khỏi lầu văn.

Đường leo, nhà lom khom,

Mái xanh, tường rêu mòn.

Ta nhìn ngâm nga đọc,

Câu đối cửa màu son.

Phu khiêng kiệu ngẩn ngơ,

Thầy lại và thầy thơ.

Ngồi xổm cười bên lọng,

Trước cửa tòa dinh cơ.

Cương da buộc thân cây,

Vài con ngựa lắc dây

Nghển đầu lên gậm lá,

Đập chân nghiêng mình xoay.

Đi vui rồi vẩn vơ,

Hay đâu thức còn mơ!

Lạc vào trong vườn rộng,

Mồm vẫn còn ngâm thơ!

Ô! Vườn bao nhiêu hồng!

Hương nghi ngút đầu bông!

Lầu xa lộ mái đỏ,

Nóc có hai con rồng.

Thoảng tiếng vàng thanh tao,

Bên giàn lý, bờ ao.

Một nàng xinh như liễu,

Ngồi ngắm bông hoa đào.

Tay cầm bút đề thơ,

Tì má hồn vẩn vơ.

Nàng ngâm lời thánh thót,

Ai không người ngẩn ngơ!

Ta lặng nghe hồi lâu,

Nhưng thì giờ đi mau.

Đứng ngay gần non bộ,

Có ông lão ngồi câu.

Nàng chợt nghiêng thân ngà,

Thoảng bóng người xa xa.

Reo kinh hoàng, e lệ,

Đưa rơi cành bút hoa.

Ta mơ chưa lại hồn,

Nàng lẹ gót lầu son.

Vừa toan nhìn nét phượng,

Giấy thẹn bay thu tròn.

3. - TRẨY CHÙA HƯƠNG

(Thiên ký sự của một cô bé ngày xưa)

Hôm nay đi chùa Hương,

Hoa cỏ mờ hơi sương.

Cùng thầy me em dậy,

Em vấn đầu soi gương.

Khăn nhỏ, đuôi gà cao,

Em đeo dải yếm đào.

Quần lĩnh, áo the mới,

Tay cầm nón quai thao.

Me cười: Thầy nó trông!

Chân đi đôi dép cong.

Con tôi xinh xinh quá!

Bao giờ cô lấy chồng?

Em tuy mới mười lăm,

Mà đã lắm người thăm

Nhờ mối mai đưa tiếng,

Khen tươi như trăng rằm.

Nhưng em chưa lấy ai,

Vì thầy bảo người mai.

Rằng: em còn bé lắm,

Ý đợi người tài trai.

Em cùng đi với me,

Me em ngồi cáng tre.

Thầy theo sau cưỡi ngựa,

Thắt lưng dài đỏ hoe.

Thầy me ra đi đò,

Thuyền mấp mênh bên bờ,

Em nhìn sông nước chảy,

Đưa cánh buồm lô nhô.

Mơ xa lại nghĩ gần,

Đời mấy kẻ tri âm?

Thuyền nan vừa lẹ bước,

Em thấy một văn nhân.

Người đâu thanh lạ nhường!

Tướng mạo trông phi thường.

Lưng cao dài, trán rộng,

Hỏi ai nhìn, không thương?

Chàng ngồi bên me em,

Me hỏi chuyện làm quen.

“Thưa thầy đi chùa ạ?”

Thuyền đông, trời ơi chen!

Chàng thưa: Vâng, thuyền đông,

Rồi ngắm trời mênh mông.

Xa xa mờ núi biếc,

Phơn phớt áng mây hồng.

Dòng sông nước đục lờ,

Ngâm nga chàng đọc thơ.

Thầy khen hay hay quá!

Em nghe rồi ngẩn ngơ.

Thuyền đi, bến Đục qua,

Mỗi lúc gặp người ra,

Thẹn thùng em không nói:

“Nam Vô A Di Đà!”

Réo rắt suối đưa quanh,

Ven bờ, ngọn núi xanh.

Dịp cầu xa nho nhỏ,

Cảnh đẹp gần như tranh.

Sau núi Oản, Gà, Xôi,

Bao nhiêu là khỉ ngồi.

Tới núi con voi phục,

Có đủ cả đầu đuôi.

Chùa lấp sau rừng cây,

(Thuyền ta đi một ngày).

Lên cửa chùa em thấy,

Hơn một trăm ăn mày.

Em đi, chàng theo sau,

Em không dám đi mau.

Ngại chàng chê hấp tấp,

Số gian nan không giàu.

Thầy me đến điện thờ,

Trầm hương khói tỏa mờ.

Hương như là sao lạc,

Lớp sóng người lô nhô.

Chen vào thật lắm công,

Thầy me em lễ xong.

Quay về nhà ngang bảo,

“Mai mới vào chùa trong”.

Chàng hai má đỏ hồng,

Kêu với thằng tiểu đồng.

Mang túi thơ bầu rượu:

“Mai ta vào chùa trong”.

Đêm hôm ấy em mừng!

Mùi trầm hương bay lừng.

Em nằm nghe tiếng mõ,

Rồi chim kêu trong rừng.

Em mơ, em yêu đời,

Mơ nhiều… Viết thế thôi.

Kẻo ai mà xem thấy,

Nhìn em đến nực cười.

Em chưa tỉnh giấc nồng,

Mây núi đã pha hồng.

Thầy me em sắp sửa,

Vàng hương, vào chùa trong.

Đường mây đá cheo leo,

Hoa đỏ, tím, vàng leo.

Vì thương me quá mệt,

Săn sóc chàng đi theo.

Me bảo: "Đường còn lâu,

Cứ vừa đi ta cầu.

Quan Thế Âm Bồ Tát,

Là tha hồ đi mau".

Em ư? Em không cầu,

Đường vẫn thấy đi mau.

Chàng cũng cho như thế,

(Ra ta hợp tâm đầu).

Khi qua chùa Giải oan,

Trông thấy bức tường ngang.

Chàng đưa tay, lẹ bút,

Thảo bài thơ liên hoàn.

Tấm tắc thầy khen hay,

Chữ đẹp như rồng bay.

(Bài thơ này em nhớ,

Nên chả chép vào đây).

Ô! Chùa trong đây rồi,

Đông thẳm bóng xanh ngời.

Gấm thêu trần thạch nhũ,

Ngọc nhuốm hương trầm rơi.

Me vui mừng hả hê:

"Tặc! Con đường dài ghê!"

Thầy kêu, mau lên nhé,

Chiều hôm nay ta về.

Em nghe bỗng rụng rời!

Nhìn ai luống nghẹn lời!

Giờ vui, đời có vậy,

Thoảng ngày vui qua rồi!

Làn gió thổi hây hây,

Em nghe tà áo bay

Em tìm hơi chàng thở,

Chàng ôi, chàng có hay?

Đường đây kia lên trời,

Ta bước tựa vai cười,

Yêu nhau, yêu mãi mãi!

Đi, ta đi, chàng ôi!

Ngun ngút khói hương vàng,

Say trong giấc mơ màng;

Em cầu xin trời Phật,

Sao cho em lấy chàng.

(Thiên ký sự đến đây là hết. Tác giả tin rằng hai người sẽ lấy nhau. Vì không lấy được nhau thì cô bé còn viết nhiều. Lấy nhau là hết chuyện.)

Nguyễn Nhược Pháp

THƠ DỊCH CỦA NGUYỄN GIANG

La Chair est triste

La chair est triste, hélas! et j'ai lu tous les livres,

Fuir! là bas, fuir! Je sens que des oiseaux son ivres

D'être parmi l'écume inconnue et les Cieux.

Rien, ni le vieux jardin reflété par les yeux,

Ne retiendra ce coeur qui dans la mer se trempe.

Ô nuit, ni la clarté déserte de ma lampe,

Sur le vide papier que la blancheur défend;

Et ni la jeune femme allaitant son enfant,

Je partirai. Steames, balançant ta mâture,

Lève l'ancre pour une exotique nature.

Un ennui désolé par de cruels espoirs

Croit encore à i'adieu suprême des mouchoirs.

Et peut-être les mâts invitant les orages

Sont-ils de ceux qu'un vent penche sur les naufrages;

Perdus sans mâts, sans mâts, ni fertiles ilots...

Mais, ô mon coeur, entends le chant des matelots.

Stéphane Mallarmé

Dịch:

THÚ XÁC THỊT

Thú xác thịt, thương ôi! Chán nản,

Kho văn chương đọc cạn hết rồi.

Đi đi thôi! Đi đi thôi!

Đi cho xa hẳn cuộc đời buồn tênh!

Theo chim nọ bồng bềnh ngọn sóng,

Khi say sưa bay bổng tuyệt vời.

Mát, trong thay, khoảng nước trời!

Nhớ chi ong giỡn hoa cười vườn xưa.

Quên cả thú văn thơ buồng cũ,

Cảnh đêm khuya đen ủ rũ buồn.

Văn thơ kia dẫu có hồn,

Mà tờ giấy trắng như còn quý hơn.

Quên hết cả nguồn cơn ân ái,

Cảnh con thơ, vợ dại, nâng niu,

Mặc ai suy lắm nghĩ nhiều,

Dựng buồm rẽ sóng ta liều thân ta!

Tìm đến chốn non xa cảnh lạ,

Cuộc vui đời thỏa dạ ước mong,

Mong thay!... mà lạ cho lòng,

Dường như thương tấm khăn hồng vẫy theo.

Thương mà ngại những chiều giông tố,

Cánh buồm kia phỏng có đến đâu?

Hay là biển thảm nước sầu,

Bốn bề mưa gió một màu thế thôi.

Ngao ngán nỗi cảnh đời người thế!

Bỗng xa nghe lính thủy một đoàn,

Cùng nhau ca khúc hân hoan,

Khiến lòng ta lại bàn hoàn muốn đi.

* * *

Thơ của Nguyễn Nhược Pháp có một vẻ riêng, thì những bài thơ của Nguyễn Giang chọn dịch, tóm lại, thảy đều đượm màu kỳ lạ, dường có ý vạch riêng một lối thơ tình tứ phóng túng, ý khí hiên ngang.

Có điều, kể về mặt xây dựng, thơ của Nguyễn Nhược Pháp và Nguyễn Giang hoàn toàn thiếu tính chất lành mạnh để phục vụ và hướng dẫn nhân sinh trong lãnh vực Chân, Thiện, Mỹ.

Dù hướng về đường lối nào và dù tính chất thơ có bay bướm, ẻo lả, kể riêng về mặt văn tài, dù sao thì Nguyễn Giang và Nguyễn Nhược Pháp vẫn đáng được đề cao.

NHẤT TÂM

--- HẾT ---

PHỤ LỤC BỔ SUNG

"Nếu đánh giá về Nguyễn Văn Vĩnh mà chỉ dừng lại ở việc cụ là thủy tổ của làng báo tiếng Việt, là người có công phát triển chữ quốc ngữ và là nhà dịch thuật xuất sắc thì chưa đầy đủ và thỏa đáng. Điều xứng đáng hơn cũng là đóng góp lớn nhất ở cụ chính là về tư tưởng. Đó là một trong những nhà tư tưởng dân chủ đầu tiên của Việt Nam mang tính khai sáng. Cụ cũng là người biết dùng văn học và văn hóa để thấm sâu vào lòng người, truyền bá những tư tưởng tiến bộ, vượt thời đại. Với người chủ soái của nền văn hóa sử dụng chữ quốc ngữ này, tiếc rằng, đã có những giai đoạn lịch sử bị nhìn nhận sai lệch..."

GS. Phan Huy Lê

Để độc giả hiểu hơn về tư tưởng của Nguyễn Văn Vĩnh, chúng tôi xin phép giới thiệu một vài bài viết của cụ từng được đăng trên Đại Nam đăng cổ tùng báo, Đông Dương tạp chí.

BBT Alpha Books

THÓI TỆ

Nguyễn Văn Vĩnh

Mấy năm nay ở Hà Nội tự dựng thành ra một thói tệ, là khi có đám cháy trong thành phố, thì nhà nào nhà ấy đóng chặt cửa lại, còn người đi qua đi lại thì chạy trốn. Sự đó bởi sao? Có người nói là tại những lính phút lít(16) thấy ai đến cứu cháy thì cứ đánh người ta, bắt người ta làm như cu li(17); chớ không để cho người ta được tự do, tùy sức mình mà cứu. Còn những nhà mà đóng cửa chặt lại, là tại sợ những quân gian đồ, nhân lúc dộn dịp,vào cướp phá nhà người ta.

Tôi tưởng hai điều ấy cũng có thực, nhưng chúng ta không có nhẽ bàn với nhau thế nào,cho khỏi được ru? Giá thử bây giờ mỗi một phố bao nhiêu người giai trẻ bàn nhau, bất cứ người Tây, người Khách, hay là người An Nam, hễ động thấy nhà nào cháy thì đến cả; cắt mấy người vào việc xách nước, mấy người vào việc giữ cho kẻ gian khỏi hôi đồ của chủ nhà, còn bao nhiêu các người khác thì để canh gác cho hàng phố và giữ kẻ gian. Một hai người thì lính phút lít có thể bắt nạt được, nhưng nhiều người thì tôi tưởng không có nhẽ họ dám đánh mình?

Phải bàn nhau thế mới được, vì tôi trông thấy cháy mà giai trẻ chạy cả; dù tại cớ làm sao mặc lòng, cũng lấy làm xấu hổ thay cho người nước mình lắm. Có người đã trốn tránh thì chớ, lại không giấu mặt đi: như cháy ở hàng Đường thì đứng một bọn đông, thập thò ở đầu hàng Ngang để xem, thấy xe thụt nước hoặc thấy lính phút lít đến thì ồ chạy cả, lại còn vừa chạy vừa reo nữa!

Tôi lấy thế làm hủ lậu lắm, đã rát thì chớ lại dợ mọi nữa; cho nên người ngoại quốc họ cười cho, mà họ cười là đáng lắm.

Việc ấy anh em đồng bào mình phải bảo nhau, mới được.

Còn độ Tết, những quân trộm cướp hay có vào nhỏ ra to, cũng vì

thế. Có người kêu mà chẳng thấyai ra cứu sốt cả, nhà nào nhà ấy chỉ cứ chẹn cửa cho rõ thật chặt, chẳng ai chịu thò ra.

Nhân việc ấy tôi xin bàn với hàng phố một điều này:

Trong một phố, phàm giai từ 20 tuổi trở lên, đến độ Tết phải cắt nhau đi tuần, xin lĩnh nhà nước mỗi phố vài ba khẩu súng lục. Thí dụ, mỗi giờ cắt năm ba người đi lại trong phố, mà có sợ lúc quân lính đến bắt nhầm, thì mấy người đi tuần ấy phải có hiệu riêng.

Mà việc đi tuần cùng việc đi cứu hỏa, xin đừng cho là việc đê hạ.

Xưa kia mình có cái tục ăn mày, thực là tục ăn mày, cứ quan hay là con quan, cùng người khoa mục, người giàu có, thì được miễn việc tuần giờ; cho nên ai ai cũng cứ cho việc tuần giờ là việc đê hạ. Đời nay tôi tưởng nên bỏ cái hủ tục ấy đi. Phàm con giai ai cũng nên coi cái nghĩa vụ với hàng xóm láng giềng, cùng việc bênh vực kẻ yếu kẻ khổ, là một việc người anh hùng mới phải.

Không làm được nghề gì, phải đi gánh nước kiếm ăn, thì là đê tiện thật; nhưng mà đi xách nước để cứu kẻ khổ thì là việc người anh hùng, không phải là việc đê tiện.

Sức giai, mà tôi tưởng giời tháng Giêng rét mướt tối tăm, ban đêm vác khẩu súng hoặc cầm cái tay thước, đi tuần trong phố một vài giờ cho cha mẹ mình, cha mẹ người, cho vợ con mình, vợ con người ngủ được yên; như thế thì khi về nhà, tôi tưởng vợ con cha mẹ phải trọng hơn là khi đi đánh tài bàn hay là đi hát nhà trò về.

(Trích Đại Nam đăng cổ tùng báo,

số 798, ngày 2-5-1907).

LÍNH TUẦN, LÍNH LỆ

Lý Nhỡ(18)

Bài này là bài luận để cứu một đàng người, chớ không phải là bài khích bác chi kẻ ngu hèn.

Ai đã có việc gì vào đến quan ta, mấy biết được lính tuần, lính lệ là thế nào.

Ngày xưa tôi nghe nói có hủi quấy các chợ búa, cũng đã lấy làm tệ lắm, bây giờ hủi không được đi quấy nhiễu ai nữa, nhưng hai cái giống lính tuần, mấy lính lệ quấy người ta cũng không kém gì.

Dân chưa vào đến huyện, đã mấy thằng lệ đón từ cổng,nằn nằn nì nì, cho thằng này thì thằng kia đòi, không có thì dân nhục với nó, mà không vào được đến thềm công đường.

Vào đến trước mặt quan, quan nhăn mặt một tí là vài hào, quan hét một tiếng là năm hào. Lạ chưa! quan sai đánh mười roi cũng là năm hào. (Nếu Nhà nước tưởng là thông sức một lần cấm được quan đánh dân thì nhầm to).

Hơi có việc gì quan đòi đến, bất cứ điều hay điều dở, cậu lệ mang trát thế nào cũng kè nhè lấy bữa cơm, bữa thuốc lại đèo thêm vài hào mấy cho về, không có thì đến mất mặt mấy nó ở chỗ làng nước.

Lính lệ đã tệ, lính tuần lại còn tệ hơn nữa.

Hầu quan trên lại phải quấy nhiễu một cách bề trên. Cái đấm ngực, đấm lưng là cách thường, không những bắt nạt dân mà thôi, bắt nạt cả các quan nữa.Quan Huyện lên lễ Tết quan Thượng hai chục thì cũng phải biếu cậu tuần một đồng. Tết đến mỗi cậu vót vài cái tăm bông, trổ vài tờ giấy trang kim,đem đi từng nhà hàng phố, nửa ra mừng năm mới, nửa ra vòi tiền. Ai không có thì

có khi nó chửi.

Mà xét ra chúng nó làm như thế, có được phong lưu gì đâu. Keo cúi được đồng nào, vào phiện mất đồng ấy. Càng keo già càng đê tiện.

Nhìn chúng nó gãi đầu gãi tai, bẩm bẩm dạ dạ, thì thực đáng khinh,nhưng cũng đáng thương. Vì chúng nó xấu tại nghề, chớ không phải tại tính. Nghề thì nghề không lương, mà quan xưa nay lại thích cái lối bẩm báo ấy. Vả lính tuần lính lệ cắt từng làng. Làng nào đã phải, là sinh ngay ra trong làng có một cái phong lính tuần. Cha truyền con nối, học lấy cái nghề hay. Liệt hại hẳn mất một giống người, cũng là người, cũng có thể làm nghề nọ nghề kia được.

Bây giờ tôi tính còn dùng cái giống lính tuần lính lệ, là làm nhiễu dân mà lại làm hư mất một giống người.

Hầu quan sao không lấy lính cơ, hay là thuê người như những người chạy giấy các sở. Còn việc xách điếu cắp tráp, thì ông nào muốn đài các phải thuê người nhà,mà người nhà phải cấm không được dự gì vào việc quan.

Ngẫm mà xem, các ông ạ, có một điều nhỏ nhen thế mà sửa đổi được thì hay lắm đấy!

(Trích Đại Nam đăng cổ tùng báo, số 803, ngày 6-6-1907).

PHÁN,KÝ

Tân Nam Tử(19)

Các ông chớ có tưởng rằng: tôi sắp chế báng(20) gì anh em đâu. Tôi cũng một làng, đâu lại dám thế. Những ông giềm chê mình là hẹp suy lắm.Có khác gì mấy ông Đại Pháp, thấy mấy người nói dối thì làm ngay sách nói rằng: bao nhiêu người An Nam cũng nói dối cả.

Vả lại bài này không phải là bài chê khen gì. Tôi chỉ có ý tìm cách mà bàn với anh em đồng sự, xem có phương kế nào, mà để về sau cháu chắt chúng ta ai có nói đến rằng: "Cụ kị mày xưa làm thông ngôn", chúng nó không phải đến nỗi xấu hổ mà thôi.

Có cách làm được đấy, các ông ạ!

Nước Nam ta bây giờ, chẳng phải nói giấu gì nhau, dốt tệ lắm, mà cũng vì cái dốt, cho nên người ta khinh bỉ, cũng vì cái dốt cho nên phải làm như trâu như bò, được đồng nào sắm đồ Tàu hết.Cũng vì cái dốt, cho nên trong nước cái nghĩa đoàn thể không có; cũng vì cái dốt, cho nên nghề hay không muốn làm, cứ ai cũng chuyên vài nghề ăn không; cũng vì cái dốt, cho nên người đói meo ra không lo, lo quan âm đói, tà ma đói; nói rút lại thì bao nhiêu cái khổ sở nhục nhằn nước Nam ta cũng chỉ vì một cái dốt mà ra cả.

Điều ấy bây giờ từ ông làm quan, người lái buôn, học trò, thợ thuyền, cho chí chúng mình ai ai cũng biết cả rồi, cho nên từ ngày Nhà nước cải tân học đến giờ,ai ai cũng nao nức vào việc ấy lắm.

Nhưng mà cái nao nức ấy, có ăn thua gì không?

Vị tất.

Là vì thế này: Mấy ông quan thì nao nức cũng có, nhưng vốn xưa nay chỉ có một việc... trị dân, còn việc dạy dân thì chưa quen.Cho

nên bất quá chỉ đùng đùng, ông nọ mở tràng(21), ông kia mở tràng, nhưng học gì, học thế nào, nghe chừng đâu những khi rảnh việc quan, cũng đã nghĩ chán rồi, nhưng vẫn chưa ra. Hóa cho nên mở tràng cứ mở, nhưng gián hoặc(22) cũng nhiều ông mở tràng, cho khai trí dân thì ít, cho mắt quan trên trông vào thì nhiều. Sau nữalại còn cái nhẽ dân khôn, khó làm quan!

Đến như nhà Nho. Cánh ấy thìnhiệt thành thực. Nhưng mà xưa nay chỉ quanh quẩn có bấy nhiêu quyển sách, bây giờ thấy nên cải, thì cải đấy thôi, chớ đã rõ nó ra thế nào. Hiệu khách cũng có bán ít sách Tàu, sách Nhật, nhưng nghe nó cũng không được gãy gọn cho lắm.Cái nghiệp sách dịch có đâu bằng nguyên bản. Ông Nhật, ông Tàu còn phải đi sao của người ta, bây giờ mình lại đi sao cái bản sao dở dang của họ,thì dẫu nhiệt thành đến đâu, nó cũng lúng túng lắm. Vả lại bụng thì có,nhưng tiền ít, ai lo cho mà ăn, ai nuôi vợ con cho mà đi lo việc dạy người.Nhiệt thành lắm đến bán cửa nhà ruộng nương đi, thì cũng đã lấy làm phục lắm rồi, nhưng mà bán mãi cũng phải hết chớ?

Có mấy ông cự thương cũng hết sức giúp vào nhưng nghề bây giờ đã buôn bán to thì bận cả ngày, có giúp vào thì cũng giúp ít bạc mà thôi.

Còn đến anh em ta.

Tôi xét ra không còn có ai giúp được đồng bào dễ hơn mình nữa, mà cũng nhân lấy cái dịp này, để làm cho cháu chắt về sau được ngửng mặt lên, cũng hèn.

Lương tiếng không mấy, cũng còn đủ ăn, để được ít của riêng thêm ra, thì lại càng vững chân nữa.

Việc làm thì đã có giờ,như làm Nhà nước, thì một ngày có năm giờ rưỡi. Buổi trưa, buổi tối được nhàn nhã thảnh thơi lắm.

Chữ Đại Pháp biết, việc Đại Pháp nhờ được làm việc cũng thông hiểu nhiều hơn người ta. Nhật báo, sách vở của người, mình có thể xem được.

Như thế mà giá anh em mình ai ai cũng đem tâm vào một việc học hành cho giỏi, để mà giúp anh em trong nước cũng được noi cách mình học hành giỏi lên để bằng người ta thì dễ biết là bao nhiêu!

Cái giờ ngủ ban trưa nên bỏ bớt đi; cái buổi đi dạo lúc chiều bớt đi; canh tài bàn,trầu hát bớt đi. Giá thử anh em ta để cái giờ ấy mà

đọc lấy sách Đại Pháp cho nhiều,hơn đưa người kém, người kém chịu khó một ít, cho thực giỏi, xem cho suốt cả, cái gì hay thì dịch ra tiếng An Nam, cho người nước nhà xem với. Ông nào thực giỏi, bỏ quách cái kiêu ngạo xằngđi, mà giùm giúp đồng bào, mở tràng dạy bảo anhem. Còn cái khoản giăng hoa(23) thì thiếu niên tất cũng phải có,nhưng ta phiên phiến đi, mà nên lấy chữ tình điểm mùa xuân, chớ đừng ham chi cái cách nay cô này mai cô khác. Nói đến điều này tôi lại chỉ ước gì tôi hóa ra vài ngàn cô con gái đẹp. Giá các cô cứ nhìn óc người, trước khi nhìn cái nếp áo, cái sắc giày, thì nước Nam được nhờ các ông Phán chúng tôi biết là bao nhiêu?

Đây, bấy nhiêu nhẽ tôi đã bầy ra đó. Anh em ta nên tính phen này. Làm thế nào cho sự học nước Nam được hay, thì chắc là đời sau có còn ông Phan Huy Thịnh khác làm thơ, cũng không ai nghe nữa.Nếu các quan vẫn cứ nao nức cho; các ngài cứ cho dân nhờ cái quyền to các ngài; các ông nhà Nho cứ giữ cái nhiệt thành cho; các ông cự thương cứ giúp ít nhiều tiền cho; mà mấy anh em mình quyền không có, tiền không có, cứ đem cái tài nhỏ mọn vào, cũng như viên gạch vào bức tường, thì gì mà chẳng xong?

Tha hồ làm thơ các ông ạ, chúng ta đừng họa nữa. Cứ cố lên thôi!

(TríchĐại Nam đăng cổ tùng báo, số 806, ngày 27-6-1907)

DUY TÂN

Tân Nam Tử

Một ông quận tử Pháp tên là Helvélius có nói rằng: dùngtiếng sai làm cho một nước ngu dốt.

Điều ấy ngẫm cực là phải. Như nước Nam ta từ xưa nay cũng chỉ vì miệng nói một đường trí tưởng một ngả, cho nên chữ nghĩa đọc đều không có in vào óc được cho lắm.

Lắm kẻ lúc nói chuyện thì cứ dùng những chữ cương thường, đạo lý, nhân tâm, ra từng nút một, như ta nói xôi xôi thịt thịt, không có để trí chút nào vào nghĩa lý những chữ ấy, cho nên nhàm đi, đến lúc phải cần nói đến những chữ ấy thực, thì cái nghĩa nó không nặng lắm nữa, những chữ hay nói thành ra như mấy tiếng lót, như cái cạp thêu để cạp câu chuyện đó mà thôi.

Cũng vì thế cho nên văn hay bây giờ, thực hay cũng không động lòng người nữa, vì bao nhiêu chữ hay, thầy đồ nào cầm được bút là viết ngay, bụng có nghĩ đến hay không nghĩ đến mặc lòng.

Người nước Nam được một cái lạ: là cứ được đọc sách ngâm thơ là sướng, hiểu hay không hiểu không cần. Từ người kể chuyệnNhị độ maicho đến ông bình văn, chỉ cốt có giọng mà thôi. Thế mà đọc đi đọc lại hàng răm bảy mươi lần cũng không biết chán. Đọc quá đến thuộc lòng, nhưng thuộc cũng ví như con yểng(24), cũng như cái máy thu thanh, lắp đi lắp lại mãi cho quen miệng, chớ không phải tại nghĩa lý in vào trí mà thuộc.

Kìa như trong sách cho bao nhiêu là câu hay, mở sách ra trang nào trang ấy là có điều hay cả; giá thiên hạ cứ để bụng, lấy làm hay mà nhớ, nhớ rồi theo mà làm, thì nước Nam làm chi đến nỗi thế này.

Sách dạy 物有本末，事有終始，知所先後，則近道矣(25) thì cứ biết là: vật có gốc ngọn, việc có sau trước, biết thửa sau trước, thời gần

đạo vậy.

Xem đến thì nghĩa lý cũng biết, thuộc như cháo, nhưng chỉ biết nghĩa thế thôi, giả thử có suy xét ra, thì cũng còn thấy hay nữa, nhưng ai chịu suy, chỉ cứ học gọi là biết: vật có gốc ngọn, nhưng gốc là thế nào, ngọn là thế nào, trước là thế nào, sau là thế nào, không suy nghĩ cho hết lý.

Điều đó tôi chắc thế, vì nếu ai cũng vỡ hết mà vỡ tất đã theo, thì khi nào lại có để cho Âu châu tìm thấy cách dùng hơi nước, cách thu điện khí trước mình.

Người ta dẫu cũng một đạo. Sách dạy cũng cốt có thế. Sự thật có một 無二是 mà sao người ta khôn hơn mình.

Tại nơi ở, tại phong thổ, cũng có nhưng cũng tại cách học của người ta. Kể ra thì cũng lại còn một nhẽ nữa, là vì các đấng thánh hiền mình làm sách dạy dân, như là đưa cho từng mớ kim cương, một trang sách mỗi chỗ là một chữ hay, không có độn cho đỡ mắt cho khỏi mỏi trí. Sách mình thì mỗi nét là một hòn ngọc, nhìn lắm quáng mắt, không biết cái nào là đẹp là hay.

Nhưng sao từ xưa nay bao nhiêu người nhìn vào đống ngọc ấy không ai biết nhìn kỹ mà tách ra cho rạch ròi, lấy từng câu mà diễn ra từng quyển, giải cho người khác biết cách dùng câu ấy vào thế sự? Chỉ vì cái lười. Học cứ biết rằng học. Trông vào đống ngọc cứ tắc lưỡi khen rằng đẹp, nhưng viên nào đẹp thế nào, câu nào hay làm sao, cũng không suy biến cho kỹ.

Đến nay kế đến có sách mới của Tàu của Nhật sang cũng vậy.

Cứ ông nào xem hết bộ ẩm băng; bộ danh hoàn trí lược; vài quyển sử các nước; nhớ được răm chữ: cái quần, nhiệt thành,văn minh, tự do, bình đẳng, đồng bào là tưởng đã đương duy tân rồi. Suy xét ít. Ông Lương, ông Khang nói làm sao, là cứ thế mà nói không bàn soạn bẻ bai gì cả.

Tôi lo không khéo lại bỏ ngâm ngaTứ thư Ngũ kinh, mà ngâm nga ẩm băng đó mà thôi. Mà cái sự đổi ấy chắc thiệt. Sách Nho xưa là sách dạy, sách bây giờ là sách bàn. Đã đành xem sách bàn hay hơn và mở trí khôn hơn sách dạy,nhưng người ta bàn thì mình phải suy, có câu bàn phải cũng có câu bàn trái. Câu nào phải thì chịu, câu nào trái phải xét mà bàn lại.

Có sách Tàu, báo Tàu sang đây,thì là một điều hay, nhưng phải biết có nhiều câu hay bên Tàu không hay ở nước ta. Mỗi nước mỗi tục.

Nguyên cũng hủ như nhau nhưng mỗi nước hủ một cách. Bệnh sốt rét với kiết lị, tả dùng một thứ thuốc mà chữa thì chết.

Vậy xin các ông có tân thư đến cũng nên xem, mà bàn bạc cho mỗi ngày một rộng ra, phải lấy việc người mà suy việc mình. Nhưng phải tỏ ra cho thiên hạ biết rằng: ta cũng là người đây. Thấy điều hay biết suy biết xét, chớ đừng người nói xôi thì ừ xôi, người nói thịt thì ừ thịt, cứ thế mà lắp đi lắp lại mãi,nghĩa lý không hiểu thấu, thì có khác chi cái thằng đi học khôn ở trong truyện trẻ.

Phải biết rằng duy tân là: xưa làm biếng nay cần mẫn; xưa tin thần ma, nay suy nghĩa lý; xưa ăn mặc lôi thôi, lười lĩnh, nay ăn mặc sạch sẽ gọn gàng; xưa tranh nhau đùi gà, nay ganh nhau công việc; xưa ao ước nẹt dân, nay ao ước làm đầy tớ giỏi được việc cho đồng bào; xưa bắt vợ làm trâu, nay trọng đàn bà hèn yếu; xưa ái quốc trong làng, nay ái quốc ngoài nước; xưa phiện phò cờ bạc, nay buôn bán học hành; thế thì là duy tân, chớ không phải duy tân là hót nhảm hết xó này đến xó kia những tự do, nghĩa vụ, lợi quyền, mà nghề mình vẫn không có; không phải là cứ nói liều nói lĩnh: nay dấy quân, mai cầu cứu mà đổ máu dại ra chẳng ma nào cứu đâu! Làm người muốn ở đời phải khôn, phải xét thế lực mình mới được, xét việc gì phải xét đầu xét đuôi, rồi hẵng nói, chớ đừng có nằm đáy giếng trông lên tưởng giời bằng cái vung; duy tânkhông phải là cứ giận xằng giận xịt hết đổ ra lũ này lại đổ ra bọn kia. Mình tiến cứ việc mà tiến, dạy cứ việc mà dạy, không có ai nghe cũng là tại mình, chớ nhời hay mà phải nhẽ thì ai cũng phải lọt tai.

(Trích Đại Nam đăng cổ tùng báo, số 812, ngày 8-8-1907).

HỘI DỊCH SÁCH

Nguyễn Văn Vĩnh

Hôm 26 tháng sáu trước, ở hội Trí Tri, Hà Nội, có hơn 300 người vừa người Hà Nội vừa người các tỉnh về họp để lập một Hội dịch sách.

Ông Nguyễn Văn Vĩnh có đọc bài, diễn thuyết sau này:

“Trình các quan,

Ở thế gian này, xem trong các nước, phàm nước nào đã gọi là nước văn minh, là cũng có văn chương riêng cả, tiếng nói thế nào, chữ viết như thế. Mà cái văn minh người ta cũng ở đó mà ra, vì chữ có là ảnh tiếng nói thì mới dùng để truyền sự hay đi trong nước ai ai đều học được cả. Cách truyền tư tưởng đi có hai cách: một là lấy miệng mà nói, thì chỉ ai đứng nghe nói thì nghe được mà thôi, mà nói xong nhời nói có nhẽ quên đi được. Một cách nữa là nghĩ điều gì hay, làm ra sách thì tư tưởng truyền đi được xa, mỗi quyển sách in ra nhiều người đọc được, mà không đọc khi này, đọc khi khác, có nhãng lại có thể đọc lại được. Chữ viết mà giống tiếng nói, thì một người viết một quyển sách, in ra bao nhiêu quyển, đã hình như nhân cái miệng mình ra bấy nhiêu lần, vì mỗi người mua một quyển sách ấy, mà đọc thì cũng như là thay mình đứng mà nói. Sách truyền được đi nhiều tư tưởng mới càng ngày càng rộng ra được, bàn soạn mỗi ngày một rành mạch ra, vì hễ có ít người xem tất ít người bàn soạn nhời nói của mình. Người làm sách ít khi gặp người bẻ bác thì nghĩ cũng không được chín bằng người viết ra một câu vạn ức con mắt nhìn vào, bẻ bai thóc mách.

Các nước người ta văn minh là do ở như đấy. Như nước Nam ta có học hành đã mấy nghìn năm nay, mà tư tưởng vẫn hẹp hòi, người vẫn ngu dốt, cũng vì tại đi học chữ mượn. Một người cầm quyển sách đọc mà có hiểu ra nữa,thì cũng chỉ hiểu lấy một mình, nữa huống chi là lõm bõm chữ biết chữ không.Mà sự không hiểu ấy, có

phải tại ngu độn gì. Tiếng tổ tiên mình, tiếng mẹ ru, nhời vú nói với mình, từ thuở biết ngồi, mà học được hay cũng còn khó thay, nên huống chi là đi học chữ người, mà chữngười ấy, cũng không phải là chữ tự nhiên, vì bênTàu, tiếng nói cũng không được y như chữ viết. Như thế thì học làm sao cho thông được!

Chẳng qua từ xưa đến nay, trong những người học Nho, thì phần nhiều, chỉ học dã hình như người học câu thần chú, để mở cái cửa công đường đó mà thôi. Đeo đuổi hơn hai nghìn năm nay, cũng chỉ nghĩ rằng: một võng điều áo gấm; hai cử tú,ta cũng về giành thủ lợn ở làng; ba nữa là thầy khóa, thầy đồ ta cũng tránh được xuất sưu xuất dịch hơn con em. Thực quả thế, vì nếu tại hay mà học thì cả nước từ ông Sĩ Vương đến giờ, cũng có lấy một người thầy hay mà đem dịch ra tiếng bản quốc cho cả nước được học, để làm văn chương mình,chứ sao lại không có ai nghĩ đến?

Thôi! Thế nhưng bây giờ, cũng không nên trách oán các cụ làm chi. Phàm thế sự do ở như nhẽ giời. Từ xưa đến nay đất nước Nam quả là dễ làm quá, người ở trong nước đủ ănkhông phải đi đến đâu, cho nên ai cũng nghĩ đến hai bữa tênh tênh, ra đình ngồi mâm cao cỗ đầy là sướng, cho nên cũng không cần dùng phải học gì nữa, hèn, thì có ruộng liền, ao cả rồi, thì nghiên là ruộng, bút là cày, cũng đủ phonglưu [...](26)

Trái cầu này có của một mình ai đâu! Giời đã sinh ra người ở trên mặt đất, ở chỗ này đông quá, phải chuyển đi nơi kia. Đâu có đất phải làm. Nhẽ đâu lại có một góc nhiều người không có đất đủ mà ở, không có ruộng mà làm, mà một góc còn dư đất bỏ không? Sự san sẻ ấy thực là lòng giời. Nhưng, thủ hiểm một mình một góc, rắc răm ba hột thóc đủ cơm ăn, thì tùy tiện, cứ nằm ngửa há mồm đợi quả rơi mà nuốt cũng xong; đến lúc có người khác đến, lại phải vào trường tranh cạnh; phải theo người đua sức; tay khéo miệng no, nằm co chịu đói.

Kẻ hèn lấy điều ấy làm nhục, tôi tưởng rằng: ở đời người chỉ vui có cuộc đấu tài. Chứ cứ khoanh tay,mà có ăn cũng là uổng một đời, đến lúc chết, lại không biết sinh ra để làm gì. Có cạnh tranh, mới có học hành mới có tư tưởng. Người hơn cầm thú, chỉ có một cái tư tưởng [...](27)

Cứ như thế thì tôi thiết tưởng bây giờ mà muốn cho dân trí An Nam chóng mở mang ra, thì phải có sách bằng tiếng Nôm. Nhưng trong nước ta bây giờ, chưa có ai có tài mà làm được nên quyển sách để dạy dân. Dẫu có học chữ ngoại quốc, mà hiểu được mộtvài ý hay nữa, mà có làm ra sách mới, thì vị tất đã có ai xem, vì cách tư

tưởng của mình xưa nay, huyền hồ viển vông, bây giờ nghe những nhẽ mới cũng khó vỡ. Vậy trước khi xem được những sách bắt chước ngoại quốc mà làm ra, thì dân phải đã biết qua những ý nguyện ấy. Sau nữa lại còn một nhẽ rằng: người ta không ai chịu ai, một người có làm ra quyển sách bây giờ, những người xem cũng không để vào tai, vì mình đã quen xưa nay chỉ học sách của thánh. Có họa bây giờ, những người học được các sách hay của ngoại quốc,mà cố đem tiếng bản quốc dịch ra rõ được ít nào hay chút ấy, thì người ta xem đến, dẫu không biết được hết nghĩa, nhưng cũng vỡ được đại khái,khi đã có nhiều người nghe phang phác được cái tư tưởng của người ta, rồi lúc bấy giờ có mượn những tư tưởng ấy mà làm ra sách Nôm ta thì mới có nhiều người hiểu.

Vì nhẽ ấy, cho nên chúng tôi định lập ra Hội dịch sách này.

Chắc rằng làm việc là việc bạc, vì bây giờ đem sách người mà dịch ra tiếng bản quốc, nếu cứ dịch cho đúng từng chữ thì xem không thể hiểu được. Tất phải dịch lấy nghĩa. Lấy nhời nhẽ ta mà giải nhời nhẽ người. Đến lúc thiên hạ xem hiểu nhiều rồi, tất có người rạch ròi muốn biết nghĩa thâm trầm thì lạiđem dịch lại, nhưng lúc bấy giờ dịch kỹ mới có người hiểu. Chúng tôi cũng biết rằng sách dịch ra bây giờ, đời sau là có người chê, nhưng có thế mới gọi là tiến bộ, chúng tôi cũng sẽ thỏa lòng rằng: mình đã có cắm nêu lên trước, cho nên mới có kẻ theo hút sau.

Các quan bây giờ mà giúp vào lập thành cho cái Hội này, thì cái công đức các quan thực là to nữa. Thực là đúc một quả chuông to, vì quả chuông này, đánh một tiếng rồi kêu mãi, mà có tiếng chuông này rồi mới nẩy ra trăm nghìn tiếng khác liên thanh, tai hậu thế lúc nào cũng nghe được tiếng hay.

Cái phúc các quan làm thực là to, là vì không lập thành hội thì không sao làm nổi việc này: vì làm ra một quyển sách bây giờ in ra tốn nhiều tiền, phải chắc có người xem mới dám in, mà có người có tài có công nhưng kém vốn, thì có làm ra sách cũng đến bỏ sách mọt một góc tủ mà thôi.

Lập nên một hội, người có của, kẻ có công, mỗi người giúp vào một ít. Trước nữa người làm chắc tay làm có người đọc, sau nữa người giúp của tuy chỉ cốt giúp vào cho xong công việc, nhưng mỗi tháng được một quyển sách, lúc rảnh hẳn cũng xem cho. Vả dịch được ít nào in dần ít ấy, hay dở sẽ biết trước, đến lúc làm xong, nên in hay không sẽ hay, khỏi tốn côngcủa. Sau nữa có hội, mới đua tranh nhau cái tiếng học rộng văn hay, và có đoàn thể với

nhau, đã có ước, thì không trễ nải được, người tài đã vào hội, thì phải cố sức làm cho đều việc, để giữ nhời ước với hội.

Còn như nên dùng chữ Nôm hay chữ Quốc ngữ, thì chắc các quan cũng nghĩ như chúng tôi: nước Nam có muốn hòng một mai tiếng nói có thể nhiều tiếng ra, tiếng nhiều vần thêm bớt vô cùng, thì phải dùng một lối chữ có vần. Có nhiều ông đã nghĩ ra một lối chữ mới, cũng chắp nét điệu lắm, nhưng hễ còn dùng chữ một vần một, thì muôn đời tiếng nói không rộng ra được. Cũng may! Dù khéo thế nào mặc lòng, một thứ chữ một người đặt ra không ai chịu theo. Vả chữ viết có in tiện, thì dùng mới tiện. Như lối chữ quốc ngữ, thì có 25 chữ, sắp lại tiện mà chóng lắm. Còn như cái chữ Nôm của mình ngày xưa, thì thực nên bỏ. Chữ phải có mẹo mực, chớ một chữ mà đọc nhiều cách viết nhiều cách được, thì khó học lắm.

Bây giờ ta nên xét xem dịch thì nên dịch sách gì trước.

Điều ấy phải để tùy ý những người dịch, vì những người đã có thể dịch được, tất học thức đã rộng, dân An Nam đương cần học gì tất cũng đã biết, bây giờ chắc hẳn những điều cao kiến lắm, dân mìnhxưa nay trí khôn chỉ là là mặt đất cũng chưa với đến được. Chắc các ông vào việc dịch sẽ chọn những sách phổ thông. Mỗi thứ phải có một ít, cách trí, bác vật, hóa học, toán học, cơ khí học, thương mãi học là điều cốt nhất.

Lẽ tất trong hội các quan cũng nhiều người ngoại thư cũng đã rộng, bây giờ dịch những sách phổ thông thì cũng khí chán nên xin thế nào cũng có dịch một hai điều cao kiến như kinh tế học, chính trị học [...](28) Tiếng An Nam mình đến ngày nay cũng gần có mực thước rồi, cũng nên làm sách tự điển để định tiếng nào nghĩa nào, sơ cố ở đâu, cho có mực, có nơi tra cứu.

Còn như sách Nho, vốn đạo Nho là gốc cách ăn ở, gốc phong tục nước mình, ta nên giữ lấy, vì trước khi bỏ một đạo hẳng phải có sẵn đạo khác hay hơn mà thế vào đã! Vả sửa lại thì sửa chớ việc chi phải bỏ đạo Nho là đạo thực hay: kìa như sách Nho đã có mấy nghìn năm nay mà xem những ý mới Âu châu bây giờ cũng nhiều ý không ra ngoàiTứ thư, Ngũ kinh. Sách thì hay nhưng học không hay cũng chỉ vì vụng học. Giá bây giờ dịch ra tiếng Nôm, mỗi bài chính văn lại lấy nhời nhẽ Nôm mình mà bàn cho kháp vào thực sự thì có nhẽ hay.

Chốc nữa tôi xin đọc để các quan nghe những điều lệ hội mà chúng tôi đã thảo, xin các quan nghe có điều gì nên sửa cho tiện

thì các quan sửa cho.

Những số tiền đóng, thì chúng tôi đã tính chiếu theo số 1000 hội viên. Hễ được số ấy,thì có thể mỗi tháng in được cho mỗi ông một quyển nhỏ độ 120 trang, khổTân dân tùng báo, giấy cũng vậy.

Nhược bằng không được số ấy, thì hội hẳng sẽ in thạch bản, xem tạm vài tháng, đến khi có đủ số hội viên sẽ in bản sắt.

Việc này lại còn có ích một chút nữa, là người An Nam bây giờ nhiều ông muốn mở nhà in, nhưng trước khi mở một cái nhà in, phải chắc có việc làm đều, tháng nào cũng có, mới mở được. Giá hội này của ta thành, rồi về sau lại mở được vài cái nhật báo nữa, thì nghề in có nhẽ mở mang ra được to.

(Trích Đại Nam đăng cổ tùng báo, số 813, ngày 15-8-1907, và số 814, ngày 22-8-1907)

CHỮ NHO NÊN ĐỂ HAY LÀ NÊN BỎ

(Faut-il on non garder les carectères chinois?)

Nguyễn Văn Vĩnh

Có một điều ấy, bao nhiêu người nghị luận, mà nghị luận mãi khôngra mối, cũng chỉ vì thường cứ bàn bạc nên bỏ, hay không nên bỏ, nhưng mà để là để thế nào, để ở đâu; nên bỏ thế nào, nên bỏ ở đâu, không hay bàn cho dứt khoát, cho nên cứ bối rối mãi. Người nói rằng bỏ đi là phải, vì học chữ Nho mất hàng nửa đời người, mà trăm người học, không được một người hay; học được hay cũng chỉ ích lấy một mình, không đem ra mà dùng cho đời được nhờ cái học vấn của mình chẳng qua là một cái thú rung đùi mà thôi.Người nói rằng để lại là phải, vì não chất của người An Nam đã mấy mươi đời nay nghiền bằng đạo Khổng Mạnh, phong tục, tính tình, luân thường,đạo lý, đều là ở đạo Nho mà ra cả. Vả lại tiếng An Nam ta nói, ước có nửa phần do chữ Nho mà ra. Lại nói rằng lối học Nho là một lối, tuy không tiện,nhưng mà muốn bỏ đi,thì phải có lối nào mới, tiện hơn mà đem thế vào. Nay lối mới chưa nghĩ được tuyệt diệu, mà đã bỏ đi thì ra bỏ cái nền cũ, mà chưa có cái gì mới thay vào sốt cả.

Hai bên nói như thế, nghe ra cũng phải cả, thế mà cứ nói mãi, thì ra kéo dài trong trăm năm một câu chuyện giằng co.

Trước hết tưởng hay nên phân ra hiện việc học của người An Nam, ngày nay có mấy lối, mấy đằng; đằng nào nên để cho học chữ Nho, mà đằng nào nên bỏ chữ Nho đi.

Sau lại nên xét xem chữ nho bây giờ đối với dân ta, đối với việc học của người An Nam, thì là thế nào, là cái gì?

Giả nhời rằng: chữ Nho là một lối văn tự cũ của nước Tàu, là một

nước cho ta mượn văn minh, phong tục, tính tình; chữ ấy sang đến nước ta, đổi cả cách đọc, đổi cả lối dùng, mà lại thấm nhiễm vào tiếng nói của nước ta; lại thành ra một thứ văn riêng của đám thượng lưu ta dùng, tuy là mượn của Tàu, mà có điệu riêng, hay dở không giống như hay dở của văn Tàu.

Thế thì cái địa vị chữ Nho ở nước ta cũng khác nào như địa vị chữ La tinh ở bên nước Đại Pháp.

Dẫu ra như thế rồi, thì muốn giải cái vấn đề: nên để hay nên bỏ chữ Nho? Cứ việc xem bên nước Đại Pháp đãi chữ La tinh thế nào, thì ta nghĩ ra được ngay cách nên đãi chữ Nho như thế!

Bên Đại Pháp, chữ La tinh là gốc phần nhiều tiếng nói nước nhà, văn chương dựa lối La tinh, cho nên ai học khoa ngôn ngữ,các bậc vào cao đẳng học phải học tiếng La tinh, phải nghiền văn chương cổ La tinh, ngôn ngữ văn từ bên Tây mà pha tiếng La tinh vào cũng như bên ta người nói Nôm thỉnh thoảng pha mấy câu chữ sách. Còn người làm ăn, đi học qua bậc sơ đẳng gọi là biết đủ nhân cách, biết đọc, biết viết, thì tuy rằng tiếng nói của mình do tiếng La tinh mà ra, nhưng không cần phải biết chi đến gốc rễ xa xôi ấy. Không ai dám bảo rằng: không học tiếng La tinh thì không học được tiếng Đại Pháp bao giờ.

Thế thì chữ Nho đối với tiếng An Nam mình cũng vậy.

Ai chuyên học văn chương, tuy rằng phải gây cho An Nam mình có văn chương riêng, nhưng mà cũng phải học lấy cái văn cũ, phải biết lịch sử văn chương của nước mình,phải biết gốc tích tiếng nóimình, thì mới hay được, thì mới gây được cho văn mình mỗi ngày mỗi hay lên. Trong tiếng ta nhan nhản những chữ Nho,dùng đến những chữ ấy, mà chẳng sao đừng dùng được, tất phải học tận căn nguyên nó, mới biết hết nghĩa nó được, về sau có làm tự vị, tự điển tiếng An Nam thì mới có cách biện nguyên mà cắt nghĩa từng tiếng cho đúng được.

Còn những người thường, con nhà làm ăn đến tuổi cho vào tràng sơ đẳng học (mới định nhưng thực còn chưa có) cốt để học lấy biết đọc, biết viết, biết lễ phép, phong tục, địa dư, cách trí mỗi thứ mỗi người gọi là phải biết qua loa một chút, cho người nó khỏi như lũ xá dại, ngây ngô chẳng biết chi chi.Hạng ấy thì cho học chữ Nho mà làm gì? Nhân thân hạng sơ đẳng học còn có ba năm giời, mà lại còn chiều tục cũ, bắt học thêm chút chữ Nho, thì thực là làm uổng thì giờ cho trẻ con, không được việc gì. Chữ Nho không phải là một lối chữ học gọi là được. Đã biết phải biết hẳn, không biết thì

thôi,biết răm ba chữ, học một vài năm, thì có biết được mấy chữ cũng không được việc gì.

Chớ có nói rằng, trong tiếng nói An Nam có nhiều chữ Nho, thì phải bắt trẻ con học lấy vài ba chữ Nho. Phàm chữ Nho nào đã lẫn vào với tiếng nói thông dụng, thì là những chữ thành ra tiếng An Namrồi, dẫu không học sách Nho cũng biết nghĩa nó là gì.

Có kẻ bảo rằng nếu không cho trẻ con học chữ Nho nữa, thì nay phải cho học ít nhiều tiếng Đại Pháp. Ấy cũng là một cách làm cho trẻ con mất thì giờ vô ích.

Việc học ta ngày nay nhà nước đã phân hẳn ra làm hai lối. Một lối Pháp Việt học để cho trẻ con học chữ Pháp, có từ sơ đẳng cho tới trung đẳng học. Nhà ai có con muốn học tiếng Đại Pháp, học thuật Đại Pháp, văn chương Đại Pháp, thì đã có tràng Pháp Việt. Tùy gia tư mà theo học, muốn cho biết gọi là để đi làm việc, hoặc là để buôn bán giao thiệp với người Đại Pháp, thì cho vào các tràng Pháp Việt sơ đẳng học, xong sơ đẳng rồi, lại còn một khoa học lấy tốt nghiệp nữa. Ai có của,muốn cho con học theo lối Đại Pháp, cũng được thi tú tài, thì đã có tràng trung đẳng mới mở ra ở Hà Nội, học phải mất tiền, muốn vào hạng học sinh,một ngày hai buổi đến học cũng được; muốn vào hạng lưu học sinh, ăn ngủ ở tràng mà học cũng được.

Lối thứ hai là lối học riêng của dân An Nam đặt ra cho phần nhiều, cho trẻ con các nhà quê, thực là một lối mới, xưa nay không có, vì lối học Nho ngày xưa, không phải là một lối học phổ thông, thực là một lối học đi làm quan Tàu, cũng với như lối Pháp Việt học bây giờ là lối học đi làm việc với nhà nước Đại Pháp. Nhưng ai cũng muốn làm quan cả, cho nên ngày xưa đua nhau học Nho thế nào, từ nay giở đi đua nhau học vào lối Pháp Việt cũng thế!

Còn lối học riêng mới, cũng đặt ra tiểu học, trung học, lấy quốc ngữ làm gốc, mà học cách trí, vệ sinh, địa dư, phong tục, mỗi thứ một đôi chút,để gây cho lấy nhân cách của phần nhiều người trong dân An Nam, thì xét ra thực là một lối nhà nước bảo hộ mới gia ân đặt ra, không tỉ được với lối học nho cũ, mà cũng không tỉ được với lối học Pháp Việt.

Trong lối học ấy phải có hai bậc, một bậc sơ đẳng để cho trẻ con mới lớn lên, học lấy biết gọi là mỗi thứ một chút. Trong bậc ấy, học có ba năm, tưởng không nên dạy chữ Nho, mà cũng không nên dạy chữ Pháp một tí nào. Còn bậc trung đẳng, để đi thi cử, để nên cho những bậc có tài riêng tiếng An Nam ngày sau,chẳng phải hay

chữ Nho, mà cũng phải thông chữ Pháp, thực là những người thông chữ ta, thì phải có học chữ Nho và chữ Pháp, chữ Nho để mà am hiểu lịch sử nước mình, văn chương nước mình, do ở đó mà ra; chữ Pháp là chữ của nước bảo hộ ta ngày nay, là chữ của ông thầy mới, mình trông mong mà học lấy thuật hay.

Nhà nước Đại Pháp đặt thêm ra lối học ta ấy, thực đã tỏ ra lòng ngay thực với ta, muốn cho ta giữđược mãi quốc túy, vì nếu nhà nước cứ bắt ta học chữ Đại Pháp mới được làm quan làm việc, thì chắc ta cũng phải vì lợi mà theo học cả, như là ông cha ta ngày xưa vì lợi, mà theo học Nho.

Nhà nước định ai có bằng tuyển sinh mới được vào tràng Pháp Việt ấy là giữ cho dân thế nào cũng phải theo lối học ta làm gốc trước đã, thực là đặt ra lối quốc học, mà lại khiến cho người trong nước phải học theo quốc học.

Trung đẳng học ta thì nên bắt học cả chữ Nho và chữ Pháp, nhưng Pháp Việt học, thì lại nên bỏ đứt chữ Nho đi. Lối học ta mới, còn gần lối học Nho ngày trước, cho nên học chữ Nho được kỹ. Mà học chữ Nho đã không học dối được, ở các tràng Pháp Việt mà đem dạy chữ Nho thì dạy buổi nào, học trò thiệt mất buổi ấy. Phàm trẻ con An Nam đã vào học Pháp Việt, toàn là đi học cướp gạo cả, chỉ muốn chóng thông tiếng Đại Pháp mà đi làm việc hoặc để buôn bán với người Đại Pháp. Họa là mới có một hai người, học tiếng Đại Pháp để mà, tốt nghiệp chi hậu, lại còn chăm vào việc học cho quán thông lịch sử, luân lý cũ nước Nam. Bởi thế ở các tràng Pháp Việt, cứ hôm nào đến phiên mấy thầy giáo chữ Nho dạy, thì học trò như là một buổi phải nghỉ, ngồi màngủ gật, trong khi thầy giáo viết lên bảng những bàihọc nhỡ nhàng, dễ quá cho kẻ biết rồi, khó quá cho kẻ chưa biết.

Tổng kết lại, thì chữ Nho chỉ còn nên giữ lại để mà dạy ở khoa trung đẳng nam học mà thôi, đợi mai sau khi nào có cả khoa cao đẳng nam học, hoặc khoa ngôn ngữ văn chương ở cao đẳng, bấy giờ mới lại có nơi khác phải dùng đến chữ Nho.

Bây giờ trẻ con xin nhất quyết đừng cho học chữ Nho nữa, mà các tràng Pháp Việt cũng xin bỏ lối dạy chữ Nho đi.

(Trích Đông Dương tạp chí số 31 trang 3, 4, và 5)

CHỮ QUỐC NGỮ

(LE QUỐC NGỮ)

V.(29)

Chữ Quốc ngữ tuy rằng có mấy nơi khuyết điểm, có mấy chỗ không tiện, song tỉ với chữ Nôm ta, và chữ Nho thì thực là một lối tiện quá rồi, cho nên ai cũng đành rằng cứ nên để y như vậy mà dùng.

Mấy năm nay có người bàn cách sửa đổi chữ Quốc ngữ cho phải lẽ, nhưng mà chẳng lý nào bằng thói quen của người ta, cho nên tuy đã có nghị định y lời Kuốk ngữ tân thứ k(30), mà không ai chịu theo, tân thứ k lại mang tiếng oan rằng khéo vẽ vời cho nhiễu sự.

Nay bản quán lấy việc cổ động cho chữ quốc ngữ làm chủ nghĩa, tưởng cũng nên đem hết cáckhuyết điểm, các nơi không tiện ra mà bàn lại, chẳng dám đem cách nào mới mà xin thế vào lối cũ, sợ thiên hạ lại bảo vẽ vời, song cũng nên bàn các nơi bất tiện ra để ai nấy lưu tâm vào đó, thì dễ có ngày tự dưng chẳng phải ai bàn mà chữ quốc ngữ tự đổi dần dần đi.

Trước hết chữ Quốc ngữ không biết bởi ai mà thành ra, nhưng quyết được rằng những người dùng đầu tiên, không phải là người Đại Pháp.Ý hẳn là bởi mấy ông cố đạo Bồ Đào Nha đến đất Nam kỳ từ đầu thế kỷ XVII, cho nên nhiều vần không giống vần Đại Pháp. Sự ấy đến ngày nay thành ra khuyết điểm. Vì giá thử chữ Quốc ngữ đặt theovần Lang Sa, thì người học chữ Quốc ngữ vừa học được vần Lang Sa nhân thể mà trong vần Quốc ngữ giá có lộn tiếng Lang Sa vào, cứ viết theo cách Lang Sa ai ai cũng đọc được. Chẳng may vần Lang Sa khác, cho nên những tiếng Lang Sa viết lộn vào văn quốc ngữ, như là các tên người, tên các xứ, những tiếng trỏ các thứ đồ vật ta không có tên, phải dùng tiếng Tây, thì không mấy người đọc được, muốn cho người ta đọc được, lại phải dịch vần Lang Sa ra vần Quốc ngữ, nghe nó ngô nghê khó chịu quá

mà lại sai mất cả cách viết, mà trong tiếng Lang Sa thì cách viết là một điều quan hệ, như chữ l'on(là người ta) mà dịch ra vần Quốc ngữ là long thì có lẽ lẫn với tiếng long (là dài),thì khác nào chữ Nho viết lẫn với chữchi之 (3 nét) ra chữchi支 (4 nét).

Ví thử vần Quốc ngữ mà đặt theovần Lang Sa thì có lẽ tránh được cái phiền phải đặt hai chữ mới như chữđvà chữơ. Chữ Lang Sa thì đáng lẽ dùng tạm làm chữ Quốc ngữ còn chữ Quốc ngữ thì vần Tây viết ou.

Nghe đâu có mấy ông Tây dùng lối vần Tây mà viết tiếng An Nam, chỉ thêm 5 dấu, thế mà dạy các quý quan học tiếng ta tiện lắm.

Tôi ước ao rằng một ngày kia xảy ra một lẽ gì làm cho lối mượn vần Tây ấy thành ra lối Quốc ngữ teune thúque thực diệu. Chỉ ước thế chứ không dám bàn, vì một lối chữ đặt ra lúc nào không ai biết được, vì cớ gì mà theo lệ nào cũng không phòng định được, lúc tự dưng nó đổi đi, xong rồi mới biết được nhẽ tại làm sao, chớ ai có nên bàn cái thể thức một lối chữ, một tiếng nói, một văn chương.

Còn như chữ quốc ngữ có mấy điều người Bắc kỳ ta tưởng rằng bất tiện nhưng tôi đã nghiệm ra ở Trung kỳ và ở Nam kỳ thì thực là nên để như vậy.

Như những tiếng nên viết ch hay là tr ngoài Bắc ta thì không phân biệt chút nào,nhưng ở Nam kỳ thì thật có phân biệt. Như con trâu mà viết thành châu (hạt châu) thì người Nam kỳ không hiểu. Xét kỹ ra, thì sự phân biệt ấy có chữ quốc ngữ rồi mới phân biệt, chứ không phải vốn vẫn phân biệt. Nghĩa là ngày xưa trong cách đọc cũng có mấy cách đọc ch không uốn lưỡi với một cách đọc nặng tr, nhưng mà cách đọc khác nhau ấy không làm cho một tiếng khác nghĩa đi. Về sau có chữ quốc ngữ rồi, đặt thành tự vị, thì người sau theo người trước, mà lấy cái tình cờ làm ra một cái lệ, đến ngày nay quen mắt quen tai đi rồi, người nông nổi tưởng là vốn tiếng Nam kỳ ngày xưa con trâu phải đọc nặng mà hạt châu phải đọc nhẹ.Việc này tôi đã thí nghiệm ở người không biết chữ Quốc ngữ thì thực họ không phân chỉ có mấy người biết chữ Quốc ngữ thì cho cách phân biệt ấy là một cách của người có học. Sự này tôi đã có ý nghiệm từ Thanh Hóa vô tới Quảng Nam và ở Sài Gòn.

Còn như chữ s với chữ x thì cũng vậy. Ngoài Bắc với trong Trung kỳ thực không phân.Còn Nam kỳ thì bảo chữ s phải đọc uốn lưỡi như chữ ch tây, còn chữ x thì đọc như chữ stây.

Chữ gi chữ d, chữ r thì ở Bắc kỳ ta không phân, còn ở Nam kỳ và

Trung kỳ phân biệt được chắc chữ r mà thôi, còn d với gi cũng đọc như chữ y(31),mà không mấy người biết chắc được tiếng nào đáng viết d hay gi.

Xét ra những cách phân biệt đó, tuy là có quốc ngữ rồi mới sinh ra, (trừ ra chữ r thì nguyên bao giờ Trung kỳ với Nam kỳ cũng vẫn có) nhưng mà tưởng những cách phân biệt ấy cũng làm cho tiếng An Nam thêm rõ ra được một đôi chút. Bây giờ ta cứ cho như vốn vẫn có cũng chẳng sao, mà những người dùng chữ Quốc ngữ sau cũng nên theo người dùng chữ Quốc ngữ trước.

Trong cách hai xứ Đàng Trong, Đàng Ngoài dùng chữ Quốc ngữ, lại còn một điều ngộ nữa, là đàng ngoài ta thì không phân biệt khai khẩu âm, như d, gi, r, ch, tr,mà Đàng Trong thì lại hay lẫn bộ khẩu âm.

Như can thì người Nam kỳ hay đọc lầm viết lầm ra cang, mà có chữ phải viết có chữ g,(giọng mũi) về sau người Nam kỳ lại yên trí rằng an đọc là ang thì bỏ chữ g đi. Như trong sách quốc ngữ Sài Gòn, nhiều chữ phang kế viết là phan kế; kính trình chư vị đặng tàn, (tàn Bắc kỳ ta là tường đáng lẽ phải viết là tàng). Khách sạn,trong ấy viết khách sạng.

Tài sắc,viết lẫn là tài sắt.

Mà sắt đanh thì lại viết lộn là sắc đanh.

Bao nhiêu tiếng mũi dài, Nam kỳ theo cách đọc sai,viết ra tiếng vắn: Như cái hình viết theo cách đọc ra hìn, khánh viết là khán.

Trong vần Nam kỳ có mấy vần ngoài Bắc ta không có, như vần ươ (thuở), ươi (thuới), ươn (nguơn), ươt (duợt y). Ngoài ta thì bốn tiếng ấy đọc và viết thủa, thoái, nguyên, duyệt.

Vì chữ Quốc ngữ ở Nam kỳ trước lại còn khuyết mất mấy vần đáng lẽ quốc ngữ có đủ mà hóa ra không có. Như tiếng bong (chuông kêu) đáng lẽ viết bong,mà hóa ra không được vì bong đọc là bong (vần phong). Chính lẽ thì bong là bong ra phải viết bonh, mà bong thì là tiếng chuông kêu; ông đáng lẽ phải viết ônh. Ong thì đọc phải lẽ.

Đó là mấy nơi khuyết tưởng nên nhớ mà đợi khi nào có dịp thì sửa đi.

Dịp ấy là dịp nào, không ai nói được.

(Trích Đông Dương tạp chí số 33)

TIẾNG AN NAM

Tiếng An Nam(**32)**

Nguyễn Văn Vĩnh

Ở Đông Dương ta ngày nay nhà nước đã mở tràng trung học, thì chính phủ Đông Dương đã có ý xin với bộ Học, cho tiếng An Nam vào chương trình ngoại ngữ.

Quan thượng thư bộ Học, ngài cũng sẵn lòng y nhời bàn ấy lắm, ngài bèn truyền ngay cho Học chính ở đây đệ về bộ mấy quyển sách tiếng An Nam nào, gọi là danh thư, để ngài phụng chỉ dụ nhận cho những sách ấy là sách học. Té ra không có sách gì mà đệ cả, cho nên quan Học bộ không cho vào chương trình một thứ tiếng chẳng có kinh điển nào.

Việc đó tất thành ra một cách biện lý khó cãi của những người ghét tiếng An Nam, mà lại cũng là một việc nên tủi cho những nhà bút nghiên đất Nam Việt.

Té ra nước ta xưa nay vẫn có tiếng là đất văn vật, mà hóa ra một nước không có văn chương; tú, cử, thám, trạng của mình, té ra xưa nay rung đùi đánh chén,chỉ có thú việc ngâm nga chữ nghĩa của người; còn những tiếng trình thưa với mẹ, những tiếng ân ái với vợ chồng, anh em, bạn bè nói với nhau, không ai biết thú đến, tuy rằng hàng ngày phải dùng đến, từ dân gian cho đến chỗ triều đình vua quan, thường phải dùng đến, mà khi phải viết ra, thì lại đi mượn văn tự người mà dịch; khi muốn ngâm nga vịnh đọc lại phải nhờ cái điệu chi, hồ, giả, hĩ, dã, tai, thì mới ngâm nga vịnh đọc; thành ra tính tình không có thực tả; nhời ca điệu đàn không ngụ được thật tình.

Nay người ta hỏi nước văn vật, nào chữ nghĩa nước văn vật có những sách gì làm kỷ cương, làm kinh điển, những cái hay, những cái tài tình, xuất xứ ở nơi mô, thì nọ có sách gì mà giơ ra được.

Nguyên là tài Nôm thì nước Nam ta cũng có lắm tay, nhưng chẳng qua xưa nay vẫn cho là cái ngoại tài, nhà nào có tài nhỏ ấy thì chỉ lấy bút lông mèo mà chép vào mấy tờ giấy bản, cho trong nhà hoặc chỗ bạn thân xem với nhau mà thôi, không in thành sách, mà dẫu có in ra cũng chẳng ai học, vì nhà nước không bắt học.

Được một vài bộ sách Nôm, nhời văn có ý nhị, điệu hát có tính tình, thì toàn là những lối thơ, phú, có vần, có điệu, có tiếng nói đúc lại, khác hẳn với lời nói thường, không dùng làm sách học nói tiếng mình được, người thường xem không vỡ chỉ thích ở cái điệu bổng trầm nặng nhẹ, cứ đọc thuộc lòng đi như con vẹt, không biết nghĩa là chi chi.

Thế mà tiếng nói nước ta, là một tiếng nói hay, đủ tiếng mà diễn ra được hết ý tình, đủ dùng cho một dân có cương thường đạo lý,có cách đàm luận, có cách lịch sự, có cách giao thiệp với nhau cũng tao nhã, chớ có phải là một thứ tiếng hèn mọn như tiếng nói của mấy giống dã man ở châu Phi, châu Áo(33) đâu.

Cho nên người Âu châu đến đây, cũng muốn học lấy tiếng nói ấy, để giao thiệp với ta, cho mỗi ngày thêm thân ái, thêm biết ý tìnhnhau ra, tiện cách dạy bảo ta. Mà muốn học được tiếng nói một nước, cần nhất là có sách vở hay, làm bằng tiếng nói nước ấy, để làm điển cho chỗ xuất xứ.

Thế mà sách ta không có, thành ra học tiếngchỉ có cách liệungười nghe ta nói chuyện với nhau làm mực, lấy phương ngôn, tục ngữ làm điển. Mà cách nói chuyện, phương ngôn, tục ngữ của nước ta, chẳng qua cũng cứ truyền khẩu đi, không có gì làm bằng cứ, mỗi nơi nói một khác, đọc một khác; mỗi người nói một cách, đọc một cách. Thành ra tiếng An Nam ta, tuy là một tiếng rất hay, rất nhiều tiếng, mà văn tự hóa ra chưa có, ngày nay mới bắt đầu làm ra cho thành văn tự.

Việc làm văn tự ấy chẳng những cần cho người ngoại quốc học tiếng ta; lại cần cả cho ta học lấy mẹo mực tiếng ta, để mai sau này có một tiếng nói nhất định rõ ràng mà nói với nhau, mà học hành các thuật hay, các ý tưởng mới, nhờ phong trào mới mà sinh ra.

Nay muốn gây cho văn tự nước Nam có kinh có điển, thì bao nhiêu những bậc tài hoa, những người có học thức trong nước, phải chuyên vào nghề văn quốc ngữ. Các bậc danh Nho thì nên bỏ quách cái tài ngâm hộ cho người đi, chỉ học cho biết để mà nhân cái hay người làm lấy cái hay của mình mà thôi. Các bậc có Pháp học, thì tuy rằng cái ngoại tài ấy phải chuyên làm cách chen cạnh,

làm mối kiếm ăn, nhưng hễ muốn nhân việc lập thân mà lại có ích cả cho đồng bào mình, thì phàm luyện được một chút tài nào củangười, cũng nên dùng quốc văn mà phát đạt nó ra cho cả người đồng bang được hưởng.

Nào báo Quốc ngữ, nào sách học Quốc ngữ, nào thơ Quốc ngữ, nào văn chương Quốc ngữ, án ký, hành trình,tiểu thuyết, nghị luận, tờ bồi việc quan, đơn từ kiện tụng, nên làm toàn bằng chữ Quốc ngữ hết cả. Từ đến những cách cao hứng, vịnh đề, tình hay,cảnh đẹp, từ câu đối dán nhà, tứ bình treo vách, câu phúng bà con, nhời mừng bạn hữu, đều nên dùng quốc văn hết thảy.

Mà cốt nhất là, phải tập lấy lối văn xuôi, diễn dịch như in nhời nói, cho rõ ràng, cho nhất định, phải khiến cho nhời văn chương theo nhời mẹ ru con, vú ấp trẻ, nhời anh nói với em, vợ nói với chồng; chứ đừng có để cho văn chương thành một cách nói lối,mà tiếng nói vẫn cho là nôm tục. Văn chương phải như ảnh tiếng nói và tiếng nói phải nhờ văn chương hay mà rõ thêm, mà đủ thêm ra.

Lại còn một điều khẩn yếu, là muốn cho văn Quốc ngữ thành văn chương hay, khỏi mang tiếng nôm na mách qué, cách đặt câu, cách viết, phép chấm câu, phải dần dần đặt cho thành có lệ có phép; mà lệ phép thì phải theo ý nhiều người đã thuận, chớ đừng ai tự đắc lối của mình là phải, đem ý riêng ra sửa đổi thói quen.

Phải nhớ câu: Phàm ngôn ngữ nước nào cũng vậy, dầu tài thánh trạng một người cũng chẳng làm ra được.

(Trích đăng ở Đông Dương tạp chí số 40 ngày 19-2-1914, trang 3)

TỦ SÁCH ALPHA DI SẢN

- GÓC NHÌN SỬ VIỆT

Là một trong những quốc gia có truyền thống văn hóa lâu đời, nhưng một vấn đề Việt Nam đang phải đối mặt chính là sự đứt gãy về mặt lịch sử - văn hóa. Tức thế hệ trẻ ngày nay không còn được đọc hay hiểu được những gì ông cha ta đã viết. Ngoại trừ giới nghiên cứu, đại bộ phận học sinh, sinh viên ít hoặc không có thói quen tìm đọc những thư tịch cổ của ông cha. Góp phần dẫn đến tình trạng đó là việc rất nhiều tài liệu thư tịch cổ quý giá của ông cha ta hoặc nằm sâu trong các kho tàng của các viện nghiên cứu như Viện Sử học Việt Nam, Viện Triết, Viện Hán-Nôm, Thư viện Quốc gia..., hoặc thuộc về các tổ chức cá nhân sưu tầm sách cổ.

Trước thực tế trên, Công ty cổ phần sách Alpha (Alpha Books) xây dựng đề án Alpha Di sản, mục đích dịch thuật, tái bản các tài liệu, thư tịch cổ có giá trị... Hơn hết, Alpha Books mong muốn xây dựng lại nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, chất lượng cho các cơ quan, trường học, thư viện, các trung tâm nghiên cứu và cá nhân, nhằm gìn giữ vốn quý văn hóa của dân tộc.

Sách đã xuất bản:

1. Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936)- Nhất Tâm
2. Giai thoại và sấm ký Trạng Trình- Phạm Đan Quế
3. Gia Định Tổng trấn Tả quân Lê Văn Duyệt- Ngô Tất Tố
4. Lương Ngọc Quyến- Đào Trinh Nhất
5. Phan Đình Phùng- Đào Trinh Nhất
6. Nam Bộ với triều Nguyễn và Huế xưa- Nguyễn Đắc Xuân
7. Bắc cung hoàng hậu Lê Ngọc Hân thời ở Huế- Nguyễn Đắc

Xuân

8. Vua bà Triệu Ẩu- Nguyễn Tử Siêu
9. Ngô Vương Quyền- Trần Thanh Mại
10. Việt Nam anh kiệt- Phạm Minh Kiên
11. Bánh xe khứ quốc- Phan Trần Chúc
12. Việt Nam Lê Thái Tổ- Nguyễn Chánh Sắt

CHÚ THÍCH

1. Phấn phát: Hăng hái mà xuất phát. (BT)

* Toàn bộ chú thích ghi BT là của người biên tập.

2. Tức Lào Cai ngày nay. (BT)

3.Vinh diệu: Rực rỡ, vẻ vang. (BT)

4. Vấn tâm: Tự hỏi lòng mình. (BT)

5.Định kiến: Cái ý nghĩ đã có sẵn từ trước. (BT)

6. Thanh giá: Danh giá, sự thể lớn. (BT)

7. Kẻ sĩ thà chịu chết chứ không bao giờ chịu nhục. (BT)

8. Nguyên huân: Người có công trạng lớn. (BT)

9. Bợn: Làm xấu, làm ô uế, làm lụy đến. (BT)

10. Tạm dịch: Giàu sang không dâm, nghèo hèn không đổi, quyền uy không thể khuất phục. (BT)

11. Ở phần đầu cuốn sách ghi là làng Phượng Dực, tổng Phượng Dực. Tuy nhiên trong nội dung của bài điếu văn, khi thì ghi là xã Phượng Vũ, khi lại ghi là làng Phượng Vũ... Nếu xét theo đơn vị hành chính ngày nay thì Nguyễn Văn Vĩnh sinh tại làng Phượng Vũ, xã Phượng Dực, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội. (BT)

12. Phan Chu Trinh.

13. Ngô Đức Kế.

14. Bão phụ: Ấp ủ tài năng rắp đem thi thố với đời. (BT)

15. Chặt chịa:nghĩa như chặt chẽ. (BT)

16. Phiên âm tiếng Pháp Police:Cảnh sát. (BT)

17. Phiên âm tiếng PhápCoolie: Phu khuân vác. (BT)

18. Lý Nhỡ là một trong các bút hiệu của cụ Nguyễn Văn Vĩnh. (BT)

19. Tân Nam Tử: một trong các bút hiệu của cụ Nguyễn Văn Vĩnh. (BT)

20. Chế báng: Chế nhạo, nhạo báng, chê bai. (BT)

21. Tức trường, trường học. (BT)

22. Gián hoặc: Có lẽ chăng, họa chăng. (BT)

23. Giăng hoanhư trăng hoa: Tình yêu hời hợt của những kẻ lẳng lơ. (BT)

24. Con yểng: Loài chim lông đen mướt, hai tai có vết vàng, mỏ đỏ, bắt chước tiếng người được. (BT)

25. Phiên âm: Vật hữu bản mạt, sự hữu chung thủy, tri sở tiên hậu, tắc cận đạo hĩ. Câu này trích trong sách Đại học, một trong Tứ thư (Đại học, Luận ngữ, Mạnh Tử, Trung dung) của Nho giáo.

26. Bị mất một số đoạn.

27. Bị mất một số đoạn.

28. Bị mất mấy chữ.

29. Chữ ký tắt của cụ Nguyễn Văn Vĩnh. (BT)

30. Quốc ngữ tân thức. (BT)

31. Đáng lẽ phải là d hay gi thì đúng hơn. (BT)

32. Tiếng An Nam vào chương trình trung học Đại Pháp. La langue Annamite au programme du Baccalauréat en Francais, nhân đó có bài tiếng An Nam của Nguyễn Văn Vĩnh.

33. Châu Áo tức châu Úc. (BT)